

# BÁO CÁO

## Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 10 năm 2020

### 1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

*Thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 31/09/2021) đạt thấp so với dự toán và cùng kỳ năm trước. Hầu hết các khoản thu ngân sách chủ yếu trên địa bàn của Tỉnh đều giảm nhiều so cùng kỳ năm trước, chỉ duy nhất thu tiền sử dụng đất là tăng 26,82% so với cùng kỳ năm trước.*

*Chi ngân sách 9 tháng đầu năm giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, nguyên chủ yếu do chi thường xuyên giảm so với cùng kỳ.*

*Hoạt động của các tổ chức tín dụng tiếp tục chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19, mặc dù có những chính sách ưu đãi của Chính phủ nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn đạt mức thấp, nguồn vốn huy động tăng không cao.*

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 30/9/2021 ước tính đạt 5.492.119 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 67,46%, so với cùng kỳ bằng 86,31%; Thu nội địa ước tính đạt 5.358.269 triệu đồng, đạt 66,68% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 85,25%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 133.849 triệu đồng, đạt 127,48% dự toán, bằng 171,91% cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước 87,0%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 79,57%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 74,87%; Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 69,28%; Thu phí, lệ phí đạt 90,79%; Thu xổ số kiến thiết 76,22% ... Riêng Thu tiền sử dụng đất đạt 126,82% cao hơn so cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2021 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã, chi phòng ngừa dịch Covid-19 ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2021 là 8.601.568 triệu đồng, đạt 61,16% dự toán năm, bằng 96,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 8.101.157 triệu đồng, đạt 63,83% dự toán năm, bằng 103,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu

tư phát triển 1.007.562 triệu đồng, đạt 29,80% dự toán năm; Chi thường xuyên đạt 5.771.277 triệu đồng, đạt 68,17% dự toán năm.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2021 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, đặc biệt là chi cho công tác phòng ngừa dịch Covid-19 trong những tháng gần đây.

Tính đến 30/09/2021, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 52.864 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 190 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,36%, chủ yếu tăng phát hành giấy tờ có giá mức tăng là 156 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 39,80% so với tháng trước); So với cuối năm 2020 huy động vốn tăng 1.257 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 2,44%.

Tính đến 30/09/2021, dư nợ cho vay 76.156 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 153 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,2%, So với cuối năm 2020 tổng dư nợ tăng 4.430 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 6,18%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (51.589 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (2.785 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (9.295 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,68%, giảm 0,18 điểm phần trăm so với cuối năm 2020.

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 30/09/2021 là 517 tỷ đồng, chiếm 0,68% tổng dư nợ. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

## **2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

*Đến ngày 15 tháng 10, ngành nông nghiệp đã thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Hè thu và phần lớn diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Thu đông. Vụ Đông xuân 2021-2022 toàn Tỉnh đã xuống giống được 26.995ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa xuống giống được 26.827 ha, bằng 400,76% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay nước lũ trên sông Cửa Long đang lên có khả năng sẽ ảnh hưởng tới diện tích lúa vụ Thu đông chưa thu hoạch và diện tích lúa đã xuống giống vụ Đông xuân 2021-2022.*

*Ngành chăn nuôi heo hiện gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm do giá heo hơi sụt giảm mạnh trong thời gian gần đây.*

### **2.1. Sản xuất Nông nghiệp:**

**Trồng trọt:** Vụ lúa Thu đông 2021 toàn tỉnh đã xuống giống được 121.063 ha, đạt 100,88% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 120.008 ha), giảm so với vụ Thu đông năm trước 1.758 ha; diện tích các loại cây ngắn ngày cũng giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. chỉ đạt 6.409 ha, bằng 90.88 so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, trên địa bàn Tỉnh vụ lúa Thu đông 2021 đã thu hoạch

được 87.721 ha (đạt 72,5% diện tích xuống giống), ước tính năng suất lúa vụ Thu đông trên diện tích đã thu hoạch năm nay đạt 58,94 tạ/ha, cao hơn năng suất vụ Thu đông năm trước (năm 2020 đạt 56,90 tạ/ha). Các huyện, thành phố đã thu hoạch xong hoặc cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2021 là: Thành phố Sa Đéc đạt 100% , huyện Hồng Ngự đạt 100%, Huyện Cao Lãnh đạt 99,8%, huyện Tháp Mười đạt 98,5%, huyện Lai Vung đạt 98,3%; các huyện, thành phố còn lại đạt từ 30% đến 70%. Riêng huyện Tam Nông mới thu hoạch được 7,9% diện tích xuống giống.

Hoa màu và cây công nghiệp ngăn ngày vụ Thu đông 2021 đến ngày 15/10 xuống giống được 6.409 ha và đã thu hoạch 4.100 ha, đạt 63,97% diện tích xuống giống và bằng 70,27% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Bắp (ngô) 696 ha, Khoai lang 433 ha, Đậu các loại 118 ha, Rau các loại 2.300 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông đến ngày 15/10 toàn tỉnh đã xuống giống được 26.827 ha lúa vụ Đông xuân 2021-2022, diện tích lúa đã xuống giống chủ yếu tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, thành phố Sa Đéc ... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, chủ yếu đang ở giai đoạn mạ.

#### **Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:**

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ trên 270 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với tỷ lệ bệnh 5-10%.

+ Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 290 ha trên lúa giai đoạn làm đòng – trổ chín, trong đó có 50 ha nhiễm trung bình với tỷ lệ bệnh 20 – 30%, còn lại nhiễm nhẹ.

Ngoài ra, các đối tượng khác như: chuột, sâu cuốn lá, bệnh vàng lá chín sớm, đạo ôn cổ bông xuất hiện rải rác ở mức nhẹ.

Hoa màu: Sâu tơ, bọ hà trên khoai lang, sâu tơ trên rau cải củ xuất hiện, gây hại ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới..

Cây ăn trái: Sâu vẽ bùa, bệnh thán thư, cháy lá, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ,... xuất hiện, gây hại rải rác hoặc ở mức nhẹ.

**Chăn nuôi:** trong tháng 10, tình hình chăn nuôi của Tỉnh khá thuận lợi, số lượng gia súc gia cầm tăng nhẹ; dịch bệnh không phát sinh trên đàn gia súc gia cầm; đối với đàn heo dịch tả heo Châu Phi đang kiểm soát tốt, nên người dân chủ động đầu tư góp phần làm tăng quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh. Tuy nhiên giá bán sản phẩm chăn nuôi một số ngành giảm mạnh do nhu cầu thấp, lại phải cạnh tranh với sản phẩm cùng loại nhập khẩu làm cho lợi nhuận người chăn

nuôi bị giảm sút mạnh.

Để phòng ngừa bệnh trên gia súc, gia cầm phát sinh thành dịch cơ quan chức năng đã tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên vật nuôi, chủ động kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống dịch bệnh không để dịch bệnh lây lan rộng gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Tuy vậy, trong tháng vẫn ghi nhận 807 hộ nuôi có vật nuôi mắc bệnh, tổng số vật nuôi mắc bệnh là 6.608 con trên một số đối tượng vật nuôi phổ biến trên địa bàn Tỉnh như bò, chó, dê, heo, gà, vịt; số chết/tiêu hủy 751 con; tổng đàn nguy cơ mắc bệnh 22.859 con. Đối với bệnh viêm da nổi cục trên bò đến ngày 17/10/2021, toàn tỉnh ghi nhận 260 hộ chăn nuôi có bò mắc bệnh, với số lượng 432 con bệnh/tổng đàn 2.128 con (chiếm tỷ lệ 20,3% tổng đàn), ở 33 xã, phường của 07 huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh. Ngoài ra trong tháng xuất hiện 03 ổ dịch tả heo châu phi xảy ra trên 03 hộ nuôi tại TP.Hồng Ngự. Cơ quan chức năng đã phối hợp với các địa phương có xảy ra bệnh tiến hành tiêu hủy 30 con heo theo quy định. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

- Lũy kế tiêm phòng cúm đợt I/2021 (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/5/2021): tiêm phòng được 298.416 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 49,44% tổng đàn , 4.200.129 con vịt mũi 1 đạt 85,87 % tổng đàn, 106.578 con gà mũi 2 đạt 20,56 % tổng đàn, 608.080 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 11,77% tổng đàn.

- Lũy kế tiêm phòng cúm đợt II/2021 (từ ngày 01/6/2021 đến ngày 15/10/2021) Tiêm phòng được 127.010 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 24,87% tổng đàn, 2.300.336 con vịt mũi 1 đạt 62,96% tổng đàn, 38.413 con gà mũi 2 đạt 14,13% tổng đàn, 560.312 con vịt mũi 2 đạt 17,94% tổng đàn.

- Tiêm phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò đến ngày 17/10/2021 được 31.872 liều (trong đó, kể cả 875 liều dân mua tiêm) đạt 74,3 % tổng đàn (tổng đàn 38.650 con).

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng thực hiện cấp phát 2.100 lít Benkocid cho huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Lũy kế từ đầu năm đến nay, cấp phát và tiêu độc khử trùng được 21.816 lít Benkocid phục vụ công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường và khu vực chăn nuôi.

## **2.2. Ngành Lâm nghiệp:**

Ngành Lâm nghiệp trong tháng 10 tiếp tục thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 42.000 cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 10 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 103 ha, tăng 01 ha hay tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay đang là thời kỳ của mùa mưa do vậy công tác chăm sóc, bảo vệ, phòng chống cháy rừng đã giảm nhiệt về cấp độ, tuy nhiên lực lượng phòng chống cháy rừng các cấp vẫn luôn phối hợp cùng nhau tăng cường tuần tra, kiểm soát chống chặt phá rừng, chuẩn bị những phương tiện và điều kiện cần thiết nhằm giảm thiểu những thiệt hại khi có sự cố xảy ra.

Trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng. Tuy vậy tính đến nay đã xảy ra 2 vụ cháy với diện tích rừng bị cháy là 0,78 ha, cùng kỳ đến thời điểm này xảy ra 2 vụ cháy với diện tích là 0,41 ha.

### **2.3. Ngành Thủy sản:**

Diện tích đang nuôi thả thủy sản trong tháng 10 là 407 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng ước đạt 63.822 tấn, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 8,74%. Cộng dồn 10 tháng đầu năm, sản lượng thu hoạch ước đạt 492.184 tấn, tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước.

Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có xảy ra một số bệnh trên các loài thủy sản nhưng xuất hiện và gây hại cục bộ không lây lan thành dịch. Các loài thủy sản mắc bệnh là các đối tượng nuôi công nghiệp, được nuôi với mật độ dày và có chế độ quản lý, chăm sóc không tốt. Cụ thể: Cá tra bệnh ký sinh trùng, xuất huyết, phù đầu, gan thận mủ; Điều hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, trắng gan, trắng mang;Ếch bệnh xuất huyết, chướng hơi ... Bệnh xảy ra do thời tiết thay đổi, trong tháng lượng mưa nhiều làm cho các yếu tố môi trường nước nuôi thay đổi đột ngột, thủy sản nuôi dễ bị stress tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển và gây hại.

Trong bối cảnh dịch bệnh, đan xen giữa thời cơ và thách thức, giữa thuận lợi và khó khăn, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã phát triển khá ổn định góp phần duy trì tăng trưởng và ổn định kinh tế - xã hội của Tỉnh đưa kinh tế tỉnh vượt qua giai đoạn khó khăn do dịch bệnh Covid-19 gây ra.

### **2.4. Hoạt động hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản trong thời gian dịch bệnh**

Ngành Công Thương và Nông nghiệp đã phối hợp với các sở, ngành, tổ chức đoàn thể Tỉnh và địa phương hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông, thủy sản người dân qua nhiều kênh tiêu thụ như: hệ thống siêu thị, các đơn vị phân phối, sàn thương mại điện tử, .... Tính đến ngày 10/10/2021, đã có **37.560** tấn nông sản, thủy sản được hỗ trợ kết nối tiêu thụ (trong đó có 26.561 tấn nông sản và 10.999 tấn thủy sản), một số mặt hàng có lượng tiêu thụ lớn như xoài, nhãn, chanh, khoai môn, cá lóc, cá điêu hồng, ếch,...

### **3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:**

*Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục tác động tiêu cực tới sản xuất công nghiệp của*

*Tỉnh. Tuy mức độ kiểm soát dịch bệnh đã được nới lỏng nhiều trong tháng 10-2021 nhưng chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh trong tháng vẫn 4,56% so với cùng kỳ năm trước và 9 tháng đầu năm giảm 8,98% so với cùng kỳ 2020.*

### **3.1. Sản xuất công nghiệp**

**Chỉ số sản xuất** toàn ngành công nghiệp tháng 10 năm 2021 ước tính tăng 29,49% so với tháng trước nhưng vẫn giảm 4,56% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 31,21% so với tháng trước và giảm 4,73% so với cùng kỳ năm trước; ngành Khai khoáng tăng 54,42% so với tháng trước và giảm 57,21% so với cùng kỳ năm trước; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 10,12% so với tháng trước và tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 5,14% so với tháng trước và tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 8,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành Công nghiệp chế biến chế tạo giảm 9,82%; ngành Khai khoáng giảm 32,25%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 3,79%; ngành Cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 2,40%.

**Sản phẩm sản xuất:** hầu hết các sản phẩm đều tăng trưởng sản lượng so với tháng trước và giảm so với tháng cùng kỳ năm trước, cụ thể: Cát khai thác tăng 55,44% so với tháng trước nhưng giảm 57,86% so với cùng kỳ; Cá phi lê đông lạnh tăng 30,90% so với tháng trước và giảm 2,68% so với cùng kỳ; Gạo xay xát, lau bóng tăng 1,10% so với tháng trước và giảm 25,93% so với cùng kỳ; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 61,13% so với tháng trước và giảm 31,03% so với cùng kỳ; Thức ăn thủy sản tăng 28,73% so với tháng trước và giảm 9,84% so với cùng kỳ; Thuốc lá có đầu lọc tăng 19,43% so với tháng trước và tăng 1,48% so với cùng kỳ; Áo quần các loại tăng 85,71% so với tháng trước và giảm 59,88% so với cùng kỳ; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 1,12% so với tháng trước và giảm 30,39% so với cùng kỳ; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 9,58% so với tháng trước và tăng 60,17% so với cùng kỳ năm trước.

So với cùng kỳ năm 2020, sản lượng sản phẩm chủ yếu trong 10 tháng đầu năm 2021 đa số đều giảm, cụ thể như sau: Cát khai thác giảm 34,22%; Cá phi lê đông lạnh (-14,32%); Thức ăn thủy sản (-9,90%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (-14,57%); Áo quần các loại (-26,14%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (-14,49%); Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-43,76%); Bê tông tươi (-15,26%); Thuốc lá có đầu lọc (-40,75%); Gạo xay xát, lau bóng (-10,38%). Riêng sản phẩm Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 47,37%; Nước sản xuất tăng 2,41%.

**Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và chỉ số tồn kho (CSTK) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:** Sản xuất ngưng trệ, lưu thông khó khăn khiến chỉ số tiêu thụ một số ngành công nghiệp Chế biến, chế tạo giảm mạnh, trong khi chỉ số tồn kho (CSTK) một số ngành tăng cao so với cùng kỳ. Cụ thể, so với tháng 10-2020, ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm CSTT giảm đến 7,63%, CSTK tăng 16,45% (sản xuất giảm, tiêu thụ giảm, tồn kho tăng); Sản xuất đồ uống CSTT giảm 33,64%, trong khi CSTK tăng 114,64% (sản xuất giảm, tiêu thụ giảm, tồn kho tăng) ... Tính chung trong 10 tháng đầu năm 2021, CSTT ngành chế biến chế tạo giảm 7,88%, CSTK tăng 13,88% so với cùng kỳ năm trước. Qua đây có thể thấy rằng sản xuất đã bắt đầu tăng lên (tồn kho tăng) trong tháng 10-2021 sau thời gian dài giãn cách do dịch bệnh Covid-19.

**Chỉ số lao động ngành công nghiệp** tháng 10/2021 tăng 6,45% so với tháng trước, giảm 20,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động đang làm việc trong ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,09% so với tháng trước, giảm 22,49% so với cùng kỳ năm trước; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước; ngành Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 1,20% so với cùng kỳ năm trước; ngành Khai khoáng tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, chỉ số lao động công nghiệp giảm 12,34% so với cùng kỳ năm trước.

### **3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp**

Trong tháng 9/2021, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 11 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tổng số vốn đăng ký 31.300 triệu đồng. Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 01 doanh nghiệp tư nhân với tổng số vốn đăng ký là 1.000 triệu đồng; 9 Công ty TNHH, vốn đăng ký 28.300 triệu đồng; 01 Công ty cổ phần, vốn đăng ký 2.000 triệu đồng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, tổng số doanh nghiệp thành lập mới là 352 doanh nghiệp (6 DNTN, 322 Công ty TNHH, 24 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 2.770.737 triệu đồng và 5.980 lao động. So với 9 tháng đầu năm 2020, số doanh nghiệp giảm 101 doanh nghiệp nhưng vốn điều lệ tăng 563.148 triệu đồng.

Trong 352 doanh nghiệp thành lập mới, có 05 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản với tổng số vốn đăng ký 20.700 triệu đồng; 110 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn đăng ký 1.067.068 triệu đồng; 237 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ với tổng số vốn đăng ký 1.682.969 triệu đồng; tạo thêm 5.980 việc làm (tăng 290 người so với cùng kỳ năm 2020).

Trong 9 tháng đầu năm 2021, số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 193 doanh nghiệp (không kể số phải tạm ngừng hoạt động do thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ), tăng 30 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt

động 141 doanh nghiệp, tăng 76 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 132 doanh nghiệp, giảm 106 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2021 gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, thị trường đầu ra (nhất là thị trường nước ngoài), đặc biệt do tác động của dịch Covid-19. Với phương châm “*đồng hành cùng doanh nghiệp*”, chính quyền tỉnh Đồng Tháp đã kịp thời nắm bắt tình hình, động viên, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức lại sản xuất, đầu tư máy móc, thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến hơn. Do nhu cầu thị trường tăng cao vào các dịp lễ tết cuối năm, dự báo sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong các tháng tới sẽ khả quan hơn.

### **3.3. Một số hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp từ 24/6 đến 13/7**

Ngành công thương đã hướng dẫn các doanh nghiệp sản xuất đảm bảo an toàn phòng, chống dịch COVID-19 trong các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp vì vậy đến thời điểm thực hiện phương án 3 tại chỗ, có 121 doanh nghiệp đủ điều kiện tiếp tục hoạt động với 10.747 lao động (có 310 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động với 43.369 lao động).

#### **Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg (Từ 14/7 - 15/9/2021)**

Trong giai đoạn này tình hình dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh diễn biến phức tạp với số cas nhiễm trong cộng đồng tăng mạnh; để đảm bảo việc sản xuất, cung ứng hàng hoá an toàn, đồng thời kiểm soát chặt dịch bệnh, ngành công thương đã cụ thể hoá các chỉ đạo, chủ trương của Tỉnh đến các DN, địa phương thực hiện. Qua đó cơ bản góp phần duy trì được gần 33% DN hoạt động theo phương án “3 tại chỗ”, cụ thể có **142/431** doanh nghiệp với **17.591** công nhân hoạt động (chiếm 32,95% tổng số lao động các doanh nghiệp). Số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động do không đảm bảo điều kiện sản xuất “3 tại chỗ” giảm xuống còn 289 doanh nghiệp (chiếm 67,05% tổng số doanh nghiệp công nghiệp).

#### **Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg nâng cao (Từ 16/9 - 30/9/2021)**

Giai đoạn này dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh được kiểm soát tốt hơn, vì vậy các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp dần khôi phục, tái hoạt động sản xuất, cụ thể: số doanh nghiệp tăng hoạt động từ 142 doanh nghiệp lên 191 doanh nghiệp (tăng 49 doanh nghiệp), với lao động từ 17.635 lên 20.661 (tăng 3.026 lao động).

#### **Hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg (Từ 01/10 - 10/10/2021)**

Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng từ 191 doanh nghiệp lên 214

doanh nghiệp (tăng 23 doanh nghiệp), với số lao động từ 20.661 lên 23.806 (tăng 3.145 lao động).

#### **4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển:**

*Thông thường vào những tháng cuối năm, các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công để tăng cường giải ngân vốn đầu tư. Tuy vậy do dịch bệnh Covid-19 nên thực hiện vốn đầu tư phát triển trong tháng 10-2021 tuy tăng so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm 2020. Nguồn vốn thực hiện tăng chủ yếu là do thực hiện vốn ngân sách nhà nước từ nguồn trung ương quản lý.*

##### **4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do nhà nước trung ương và địa phương quản lý**

Tổng mức vốn đầu tư phát triển thực hiện được trong tháng 10-2021 ước đạt 464.519 triệu đồng, tăng 11,49% so với tháng trước nhưng giảm 4,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 88.216 triệu đồng, tăng 16,81% so với tháng trước và tăng 208,63% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 376.303 triệu đồng, tăng 10,32% so với tháng trước và giảm 17,77% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn: vốn ngân sách nhà nước đạt 349.727 triệu đồng, tăng 10,42% so với tháng trước và giảm 12,43% so với cùng kỳ năm trước; vốn vay đạt 78.752 triệu đồng, tăng 12,04% so với tháng trước và tăng 68,43% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính 10 tháng đầu năm 2021, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện được 3.354.345 triệu đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước và đạt 69,28% kế hoạch vốn năm 2021. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 432.496 triệu đồng, tăng 108,53% so với cùng kỳ năm trước và đạt 220,29% kế hoạch vốn; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 2.921.849 triệu đồng, giảm 3,41% so với cùng kỳ năm trước và đạt 62,90% kế hoạch vốn.

##### **4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

Trong tháng 10-2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 300.886 triệu đồng, tăng 10,19% so với tháng trước và giảm 23,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 208.923 triệu đồng, tăng 15,05% so với tháng trước và giảm 9,07% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 91.963 triệu đồng, tăng 0,55% so với tháng trước và giảm 9,62% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng đầu năm 2021, vốn NSNN do địa phương quản lý ước đạt

2.453.915 triệu đồng, giảm 3,86% so với cùng kỳ năm trước và đạt 52,83% kế hoạch vốn năm 2021. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 1.540.479 triệu đồng, giảm 10,53% so với cùng kỳ và đạt 44,14% kế hoạch vốn; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 913.436 triệu đồng, tăng 9,98% so với cùng kỳ năm trước và đạt 79,07% kế hoạch vốn.

### **4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh**

Tiến độ thi công một số công trình trọng điểm của tỉnh như sau:

Dự án Đường Sở Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa lũy kế từ đầu dự án đến tháng 10-2021 ước thực hiện đạt 233.367 triệu đồng, so với tổng mức kế hoạch đạt 48,88%.

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp, tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến tháng 10-2021 ước đạt 720.090 triệu đồng, đạt 59,59% kế hoạch vốn.

Dự án nâng cấp đường ĐT 841 và xây mới Cầu Sở Thượng 2 với tổng mức vốn đầu tư công trình là 328.157 triệu đồng, ước tính từ khi khởi công đến cuối tháng 10-2021 thực hiện được 91.178 triệu đồng, đạt 27,78% kế hoạch vốn.

Dự án đường Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 2 với tổng mức vốn đầu tư 800.000 triệu đồng, ước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 10-2021 được 414.467 triệu đồng, đạt 51,81% tổng mức vốn kế hoạch.

Dự án xây dựng và sửa chữa Trường học, tổng mức vốn kế hoạch là 34.036 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến nay, giá trị ước thực hiện cuối tháng 10-2021 là 28.054 triệu đồng, đạt 82,42% tổng mức vốn kế hoạch.

Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp tổng mức vốn kế hoạch là 1.724.105 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến nay, giá trị thực hiện ước đạt 867.622 triệu đồng, đạt 50,33% so với tổng mức vốn kế hoạch.

## **5. Thương mại - Dịch vụ:**

*Việc nới lỏng thực hiện giãn cách từ đầu tháng 10-2021 để phòng chống dịch bệnh Covid-19 đã tạo ảnh hưởng mạnh tích cực đến tình hình kinh doanh thương mại và dịch vụ. Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ trong tháng 10-2021 tăng mạnh so với tháng trước nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tuy đã nới lỏng việc thực hiện giãn cách nhưng một số hoạt động kinh doanh dịch vụ vẫn còn gặp khó khăn, hoạt động du lịch lữ hành gần như vẫn còn ngưng trệ hoàn toàn.*

### **5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh trong tháng 10-

2021 tăng khá cao so với tháng trước nhưng vẫn còn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, doanh thu ước đạt 7.550 tỷ đồng, tăng 42,08% so với tháng trước và bằng 84,84% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 6.652 tỷ đồng tăng 31,49% so với tháng trước và bằng 92,94% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung doanh thu các nhóm hàng bán lẻ đều tăng trưởng cao so với tháng trước, gồm: Các nhóm hàng lương thực, thực phẩm (+5,33%); nhóm hàng may mặc (+106,79%); Đồ dùng trang thiết bị gia đình (+26,94%); Vật phẩm văn hóa giáo dục (+86,79%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+61,97%); Xăng dầu các loại (+210,94%); Nhiên liệu (gas) (+186,53%); Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (+63,99%); Hàng hoá khác (+16,14%). Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhu cầu hồi phục lại sau dịch bệnh của người dân, ngoài ra do đây là những tháng đầu của năm học mới, thị trường hàng may mặc, vật phẩm văn hoá giáo dục và một số nhóm hàng khác có nhu cầu cao hơn.

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 10-2021 ước đạt 682 tỷ đồng, tăng 289,18% so với tháng trước và bằng 56,96 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 10 ước đạt 675 tỷ đồng bằng 385,11% so với tháng trước và bằng 57,40% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt trên 7 tỷ đồng bằng 31,49% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng 10-2021 ước đạt 215 tỷ đồng tăng 170,93% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 39,60% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 77.067 tỷ đồng bằng 95,26% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 64.174 tỷ đồng bằng 97,97% so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ Nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 6,91%, Nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 2,60%, tất cả các nhóm hàng còn lại đều có mức tăng trưởng âm.

Doanh thu khách sạn nhà hàng 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 8.730 tỷ đồng bằng 85,85% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 136 tỷ đồng bằng 76,36% so với cùng kỳ năm 2020; Doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước đạt 8.594 tỷ đồng bằng 86,02% so cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động lưu trú, ăn uống gặp nhiều khó khăn, trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15 và 16 của Thủ tướng Chính phủ hầu hết các cơ sở kinh doanh lưu trú và ăn uống phải tạm ngưng hoạt động.

Doanh thu ngành du lịch lữ hành 10 tháng đầu năm ước đạt 5.617 triệu đồng bằng 52,51% so với cùng kỳ năm 2020; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.158 tỷ đồng bằng 79,65% so với cùng kỳ năm trước;

Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ 10 tháng đầu năm 2021 có tốc

độ tăng trưởng thấp, nguyên nhân chủ yếu là do dịch Covid-19 kéo dài ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Trong đó, các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nhiều hơn, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lưu trú, ăn uống. Tăng trưởng hoạt động thương mại, dịch vụ trong những tháng cuối năm 2021 chủ yếu phụ thuộc vào tốc độ mở cửa của nền kinh tế sau dịch bệnh và các biện pháp đảm bảo an toàn y tế.

## **5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:**

Hoạt động vận tải trên địa bàn Tỉnh trong thời gian qua bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tuy nhiên trong tháng 10 năm 2021 tình hình hoạt động vận tải đã khả quan hơn, doanh thu và sản lượng tăng hơn so với tháng trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 10-2021 ước đạt 694 ngàn hành khách tăng 68,04% so với tháng trước và bằng 15,20% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 689 ngàn tấn, tăng 38,91% so với tháng trước và tăng 13,10% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 10-2021 ước tính đạt 20.9636 ngàn lượt hành khách/km, tăng 59,33% so với tháng trước và bằng 20,85% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 62.421 ngàn tấn/km, tăng 19,33% so với tháng trước và tăng 9,05% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 10 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 26.267 ngàn hành khách bằng 72,22% so với cùng kỳ năm 2020. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 6.212 ngàn tấn tăng 13,10% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 10 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 640.426 ngàn lượt hành khách/km bằng 77,99% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 10 tháng đầu năm ước tính đạt 635.876 ngàn tấn/km tăng 9,05% so với cùng kỳ năm 2020.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 10-2021 ước tính 134.111 triệu đồng tăng 38,52% so với tháng trước và bằng 65,38% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 29.875 triệu đồng tăng 59,18% so với tháng trước và bằng 80,71% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 90.837 triệu đồng tăng 39,11% so với tháng trước và bằng 121,85% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13.399 triệu đồng tăng 5,09% so với tháng trước và bằng 87,28% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2021 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.695.121 triệu đồng bằng 94,83% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 762.998 triệu đồng bằng 80,71% so với cùng kỳ;

Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 786.200 triệu đồng bằng 113,18% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 145.923 triệu đồng bằng 98,97% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung hoạt động vận tải gặp nhiều khó khăn trong thời gian thực hiện giãn cách do dịch bệnh Covid-19, hoạt động vận tải hành khách đã được khôi phục lại trong tháng 10-2021 đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, với tình hình kiểm soát dịch Covid-19 nhằm tạo điều kiện để vận chuyển hành khách phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần thúc đẩy quá trình phục hồi kinh tế.

### **5.3. Khách lưu trú:**

Lượt khách lưu trú trong tháng 10-2021 ước tính đạt 38.571 lượt khách bằng 79,82% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021 đạt 730.100 lượt khách lưu trú, trong đó có 367.619 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,35% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong tháng 10-2020 ước đạt 25.756 ngày khách bằng 32,68% so với tháng 10 năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 487.673 ngày khách bằng 80,31% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 2.338 lượt khách bằng 18,10% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 10 tháng đầu năm ước đạt 6.334 lượt khách bằng 15,79% so với 9 tháng đầu năm 2020.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covi-19, du lịch nội địa sẽ là xu hướng sắp tới với các chuyến đi ngắn ngày, hướng về các di sản văn hóa, thiên nhiên, tránh những tụ điểm đông đúc. Vì vậy, cần tăng cường xúc tiến, quảng bá, đầu tư các tuyến du lịch nội địa mới, chú trọng khai thác du lịch sinh thái cộng đồng, du lịch gắn với bảo vệ môi trường, du lịch sức khỏe,... tổ chức thành những chương trình du lịch trọn gói với giá ưu đãi để thu hút khách du lịch.

Ngày khách du lịch theo tour 10 tháng đầu năm ước đạt 13.800 lượt khách bằng 19,88% so với 10 tháng đầu năm 2019.

### **5.4. Hoạt động của các cơ sở thương mại - dịch vụ từ 24/6/2021 đến 13/7/2021**

Ngành chức năng đã hướng dẫn các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở thương mại, các chợ trên địa bàn Tỉnh, cụ thể: Hướng dẫn tạm dừng tất cả các loại hình kinh doanh, dịch vụ không thiết yếu; yêu cầu UBND huyện, thành phố quyết định tạm dừng hoạt động các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi nếu không bảo đảm an toàn phòng, chống dịch hoặc phát hiện trường hợp F0, cụ thể có 25/243 đơn vị ngưng hoạt động (25 chợ ngưng hoạt động).

**Hoạt động kinh doanh trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg (Từ 14/7 - 15/9/2021):** Giai đoạn này tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, nghiêm trọng; để đảm bảo việc sản xuất, cung ứng hàng hoá an toàn, đồng thời kiểm soát chặt dịch bệnh, ngành công thương đã cụ thể hoá các chỉ đạo, chủ trương của Tỉnh bằng các văn bản gửi các DN, địa phương thực hiện. Kết quả cơ bản giữ được hoạt động của hơn 50% các chợ, TTTM, cửa hàng tiện lợi. Các khu vực phong toả, chợ ngưng hoạt động được kịp thời hướng dẫn các giải pháp cung ứng hàng hoá, hạn chế thiếu hụt. Cụ thể: Số đơn vị đang hoạt động là **124** đơn vị (69 chợ, 06 siêu thị, 01 Trung tâm thương mại và 48 cửa hàng tiện lợi); **119** đơn vị (113 chợ và 01 siêu thị, 05 cửa hàng tiện lợi) ngưng hoạt động.

**Hoạt động của kinh doanh trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg nâng cao (Từ 16/9 - 30/9/2021)**

Giai đoạn này dịch bệnh được kiểm soát tốt hơn. Thực hiện chủ trương giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg nâng cao, ngành công thương đã nhanh chóng hướng dẫn cho các DN, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ hoạt động, sản xuất trở lại. Cụ thể: tổng số siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ hoạt động lại 141/243 đơn vị (đạt 58%), tăng 18 đơn vị (Siêu thị: 01 siêu thị; Cửa hàng tiện lợi: 01 cửa hàng; Chợ: 16 chợ).

**Hoạt động của kinh doanh trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg (Từ 01/10 - 10/10/2021)**

Trong giai đoạn này hoạt động của các DN, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ tiếp tục phục hồi theo chiều hướng ngày càng mạnh mẽ. Doanh nghiệp hoạt động lại đạt gần 50%; siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đạt trên 73%, cụ thể: tổng số siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ hoạt động: 179/243 đơn vị (tăng 35 chợ và 04 cửa hàng tiện lợi); tạm ngưng 01 (chợ Cái Tàu Hạ thuộc huyện Châu Thành do liên quan ca F0). Trong đó: Siêu thị, trung tâm thương mại: 8/8; Cửa hàng tiện lợi: 53/53; Chợ: 118/182.

**6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:**

*Do gặp nhiều khó khăn sau thời gian dịch bệnh kéo dài nên Kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Tỉnh trong tháng 10-2021 đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, tính chung 10 tháng đầu năm 2021 kim ngạch xuất nhập khẩu đều tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 2020. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Tỉnh như Thủy sản chế biến, gạo, bánh phồng tôm, sản phẩm may đều tăng trưởng; Nhập khẩu chủ yếu vẫn là xăng dầu và nguyên phụ liệu sản xuất tân được, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, phụ liệu dệt may.*

**6.1. Xuất khẩu:**

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 10-2021 ước đạt 90.869 ngàn USD tăng 1,15% so với tháng trước và bằng 93,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 10 kinh tế Nhà nước tăng 0,78% so với tháng trước và tăng 115,92% so cùng kỳ; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 1,34% so với tháng trước nhưng giảm 20,64% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 17,0 % so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 10-2021 ước đạt 73.367 ngàn USD bằng 101,23% so với tháng trước và bằng 80,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 10 ước tính xuất 22.185 tấn, trị giá 52.597 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,32% về khối lượng xuất và tăng 1,35% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước bằng 61,06% về khối lượng xuất và bằng 75% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 10 ước tính xuất 21.280 tấn với trị giá 10.336 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,31% về khối lượng và tăng 1,27% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước bằng 98,99% về khối lượng xuất và tăng 8,65% về giá trị.

Sản lượng Bánh phồng tôm tháng 10 ước tính xuất 825 tấn trị giá 1.202 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,80% về khối lượng xuất và tăng 2,11% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 2,87% về khối lượng và tăng 8,57% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 4.014 ngàn USD, tăng 0,55% so với tháng trước và bằng 93,01% so với cùng kỳ năm 2020; Hàng hóa khác ước đạt 22.717 ngàn USD, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 79,74% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung cho 10 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 972.848 ngàn USD, tăng 14,60% so với cùng kỳ năm 2020. Tất cả các mặt hàng đều giá trị xuất tăng, Cụ thể: tăng cao nhất là mặt hàng Hàng hóa khác có giá trị xuất khẩu tăng 55,95%; kế đến mặt hàng sản phẩm May với có giá trị xuất khẩu tăng 30,76%; mặt hàng Thủy sản chế biến có giá trị xuất khẩu tăng 4,27%; mặt hàng Bánh phồng tôm có giá trị xuất tăng 4,17% và mặt hàng Gạo ước giá trị xuất khẩu tăng 0,97%.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2021 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 69,26% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 57,88%; gạo chiếm 11,38%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là chủ yếu với tỷ trọng 73,80% trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh ước 10 tháng đầu năm 2021.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2021 ước đạt 816.968 ngàn USD tăng 7,31 % so với cùng kỳ năm 2020.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 10 tháng đầu năm 2021 của Tỉnh ước tính xuất siêu 644.730 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 10/2021 ước tính xuất siêu đạt 64.422 ngàn USD.

Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam hiện có nhiều thuận lợi khi các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đang khai thác hiệu quả các Hiệp định FTA và tận dụng nhu cầu thị trường đang tăng lên vào dịp mua sắm cuối năm, đặc biệt là nhóm hàng mà nước ta có lợi thế như thủy sản, gạo, đồ gỗ, hàng tiêu dùng ... Dự kiến những tháng sắp tới khi tình hình dịch Covid-19 được kìm soát, nhiều doanh nghiệp phục hồi sản xuất, trở lại trạng thái “bình thường mới” xuất khẩu hàng hóa sẽ tăng mạnh vào những tháng cuối năm 2021.

## **6.2. Nhập khẩu:**

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 10-2021 ước tính đạt 28.447 ngàn USD tăng 0,29% so với tháng trước và bằng 96,92 % so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 328.118 ngàn USD tăng 36,17% so với cùng kỳ năm 2020. Việc kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đầu năm tăng chủ yếu do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu. Với sự tăng giá mạnh của thị trường thế giới nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 10 tháng đầu năm chỉ tăng 7,75% về khối lượng nhưng tăng 71,95% về giá trị nhập khẩu. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 10 tháng đầu năm 2021: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 22.812 ngàn USD, bằng 68,67% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 57.174 ngàn USD, bằng 161,51% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 90.596 ngàn USD tăng 12,21% so với cùng kỳ năm 2020.

## **7. Giá cả thị trường:**

*Những tháng cuối năm nhu cầu hàng hóa phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thường cao hơn so với các tháng đầu năm, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh mức độ gia tăng này không cao so với các năm trước đây và sự gia tăng này không tác động nhiều đến giá cả hàng hóa. Nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ trong tháng 10-2021 tương đối ổn định, không có biến động.*

### **7.1. Giá nông sản, vật tư hàng hóa**

Từ đầu năm 2021 đến nay sau nhiều lần điều chỉnh, giá xăng dầu đã tăng khá mạnh so với thời điểm cùng kỳ năm 2021. Sau lần điều chỉnh giảm gần đây nhất vào ngày 11/10/2021, giá bán lẻ xăng Ron 95\_III hiện nay là 22.870 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92\_II là 21.680 đồng/lít, dầu hỏa là 16.620 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 16.540 đồng/lít. Đối với nhóm vật liệu xây dựng giá sắt thép (16.000- 18.000 đồng/kg) trong tháng 10 năm 2021 giảm nhẹ so tháng trước, nhưng tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Giá các loại vật liệu xây

dụng khác ít biến động.

Giá một số mặt hàng vật tư, nguyên liệu khác như sau: Giá phân Urea 16.000 đồng/kg, NPK Việt Nhật (16-16-8) giá 15.800 đồng/kg, Kali đỏ LX 60% giá 14.600 đồng/kg, DAP 22.000 đồng/kg.

Giá lúa tiếp tục giữ ổn định cụ thể: giá lúa loại một từ 6.100 đồng/kg (cao hơn 400 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước); lúa thường mua tại ruộng giá từ 4.800 - 5000 đồng/kg.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 51.400 đồng/kg, giảm 2.600 đồng/kg so với tháng trước và giảm 24.600 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 72.000-73.360 đồng/kg; vịt trắng từ 43.000 - 44.130 đồng/kg.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 110.000-130.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 170.000-200.000 đồng/kg.

Về thủy sản, giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 21.000-22.500 đồng/kg (cao hơn từ 4.000-4.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán. Nếu so giá bán và thành sản xuất thì đang tương đương nhau. Hiện nay, nguồn cung cá tra cho xuất khẩu đang đang cao hơn nhu cầu chế biến, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 lan rộng nên việc nuôi cá, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm xuất khẩu bị ảnh hưởng, nhiều doanh nghiệp chế biến cá tra phải tạm ngưng hoạt động hoặc giảm công suất. Nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, các công ty chế biến thủy sản hoạt động trở lại việc thiếu nguyên liệu (cá tra) hoàn toàn có khả năng xảy ra.

## **7.2. Chỉ số giá:**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2021 tăng 0,33% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 2,44%; tăng 2,91% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 2,49% so với bình quân cùng kỳ 10 tháng đầu năm 2020. Giá cả trong tháng chịu ảnh hưởng chủ yếu từ việc biến động giá nhiên liệu, gas, lương thực, thực phẩm. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3 nhóm hàng tăng so với tháng trước. Cụ thể: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,92%; Giao thông tăng 1,89%; có 01 nhóm hàng giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,1%. Các nhóm còn lại giá ổn định, tăng giảm không đáng kể so với tháng trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10 giảm 0,49% so với tháng trước và giảm 4,74% so với tháng 12-2020. Bình quân 10 tháng đầu năm tăng 8,07%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 10 giảm 0,09% so với tháng trước và giảm 1,55% so với tháng 12-2020.

## **8. Một số tình hình xã hội:**

### **\* Giáo dục - đào tạo:**

Do dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, các cơ sở giáo dục sẽ tổ chức dạy học theo hình thức không tập trung học sinh/học viên tại trường, tổ chức dạy học theo hình thức trực tuyến và các hình thức dạy học linh hoạt khác theo các văn bản hướng dẫn của ngành giáo dục đến khi có ý kiến chỉ đạo điều chỉnh, thay đổi của UBND Tỉnh.

Tỉnh đang tổ chức thực hiện đăng ký tiêm vaccine cho học sinh trong độ tuổi từ 12 đến dưới 18 tuổi theo hướng dẫn của ngành y tế; ngành giáo dục phối hợp với ngành y tế tổ chức tiêm vaccine sớm, an toàn cho học sinh.

Về triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em: Mở rộng đối tượng tiêm vắc xin cho trẻ từ 12-17 tuổi theo lộ trình từ lứa tuổi cao đến thấp (tiêm trước cho lứa tuổi từ 16 - 17 tuổi và hạ dần độ tuổi) theo tiến độ cung ứng vắc xin và tình hình dịch tại địa phương. Loại vắc xin sử dụng để tiêm cho trẻ em là vắc xin đã được Bộ Y tế phê duyệt sử dụng cho lứa tuổi này, theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất và Bộ Y tế. Vắc xin được sử dụng 02 liều cơ bản/đối tượng và tiêm cùng loại vắc xin. Xây dựng kế hoạch và triển khai tiêm mũi 1 từ tháng 10/2021 nếu đã chuẩn bị đủ điều kiện. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, lập danh sách tiêm cho trẻ đang đi học từ lớp 6 đến hết lớp 12. Đối với trẻ thuộc lứa tuổi này không đi học thì phối hợp với chính quyền địa phương để lập danh sách. Tổ chức tiêm theo hình thức chiến dịch tại các cơ sở tiêm chủng cố định, tại điểm tiêm lưu động.

### **\* Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:**

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm trong tháng, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Phối hợp Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Tháp thực hiện chương trình “Sách và Cuộc sống”, góp phần lan tỏa phong trào văn hóa đọc trong cộng đồng. Tập trung chuẩn bị các phương án tổ chức các hoạt động sự kiện, lễ hội truyền thống. Xây dựng kế hoạch tổ chức lễ giỗ lần thứ 92 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ kỷ niệm lần thứ 155 năm ngày mất của Thiên hộ Võ Dương và Đốc binh Nguyễn Tấn Kiều, Kế hoạch mừng Đảng – mừng Xuân Nhâm Dần 2022.

Nhằm duy trì nề nếp, thói quen thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, tăng cường sức khỏe, nâng cao khả năng miễn dịch phòng, chống Covid-19 trong tình hình mới, ngành thể dục thể thao đã tham mưu UBND Tỉnh đồng ý chủ trương cho phép hoạt động tập luyện thể dục thể thao ngoài trời trở lại từ ngày 05/10/2021. Đề xuất UBND Tỉnh điều chỉnh thời gian tổ chức Đại hội TDTT các cấp và Đại hội TDTT tỉnh Đồng Tháp lần thứ IX năm 2022. Trong tháng, cử 04

HLV và 17 VĐV (13 nữ) tham dự giải Vô địch Cờ vua trẻ online Châu Á đạt 03 huy chương vàng.

### **\* Ngành Lao động- Thương binh và xã hội**

*Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công:* Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 41 trường hợp (tăng trợ cấp 03 trường hợp, giảm trợ cấp 38 trường hợp); ra quyết định đình chỉ tình hình thân nhân liệt sĩ 03 trường hợp; thực hiện điều chỉnh tăng mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ. Giới thiệu 09 trường hợp đến Hội đồng GDYK Tỉnh khám giám định bệnh, tật, thương tật.

*Công tác Bảo trợ xã hội:* Triển khai thực hiện Thông tư số 76/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội; xây dựng kế hoạch chăm lo hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn lang thang, cơ nhỡ, không để người dân thiếu ăn do giãn cách xã hội, phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tập trung thu dung người lang thang, cơ nhỡ trên địa bàn để xét nghiệm, phân loại, đưa vào các cơ sở trợ giúp xã hội hoặc tổ chức quản lý để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và phòng, chống dịch covid-19 theo quy định; tiếp nhận và phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; phối hợp Bộ Chỉ huy quân sự Tỉnh tiếp nhận, bàn giao tro cốt của người dân tử vong do dịch Covid-19 tại thành phố Hồ Chí Minh đưa về tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 93 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 18 người cao tuổi, 47 người tâm thần, 04 người khuyết tật, 18 trẻ em, 5 người lang thang cơ nhỡ).

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng bởi ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, tính đến ngày 20/10/2021, UBND Tỉnh đã chi danh sách 710.044 đối tượng được hưởng hỗ trợ, với tổng kinh phí là 335.511 triệu đồng, cụ thể:

- Người nghèo, cận nghèo được hỗ trợ gạo từ nguồn của Tỉnh: là 108.745 người, với tổng số tiền là 24.468 triệu đồng.

- Người nghèo, cận nghèo được hỗ trợ gạo từ nguồn của Chính phủ: là 382.899 người (tổng số cả 02 đợt hỗ trợ), với số lượng gạo hỗ trợ là 5.743,48 tấn.

- Đối tượng giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn LĐ, bệnh nghề nghiệp: là 43.927 lao động, với tổng số tiền là 1.061 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất: là 2.073 lao động, với tổng số tiền là 16.385 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ Lao động tạm hoãn HĐLĐ nghỉ việc không hưởng lương: là 7.513 người, với tổng số tiền là 29.223 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ Lao ngừng việc: là 776 người, với tổng số tiền là 962 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ LĐ chấm dứt HĐLĐ không đủ điều kiện hưởng TCTN: là 93 người, với tổng số tiền là 366 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ đối với trẻ em, người đang điều trị Covid-19, cách ly y tế (F0, F1): là 4.149 người, với tổng số tiền là 5.068 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ người làm nghệ thuật, HDV du lịch: là 47 người, với tổng số tiền là 174 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ hộ kinh doanh: là 10.115 hộ, với tổng số tiền là 30.345 triệu đồng.

- Đối tượng hỗ trợ vay vốn để trả lương ngừng việc: là 996 lao động, với tổng số tiền là 3.025 triệu đồng.

- Đối tượng lao động tự do: là 138.029 người, với tổng số tiền là 207.044 triệu đồng.

- Đối tượng bán vé số: đã chi hỗ trợ cho 10.682 người, với tổng số tiền là 16.023 triệu đồng.

*Công tác lao động việc làm:* Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 09 phiên giao dịch việc làm, có 104 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 4.235 lao động đến tham dự. Toàn tỉnh hiện có 22.496 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 797 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.345 người; kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ, về giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương bị mất việc làm và người lao động của Tỉnh đi làm việc tại các tỉnh, thành phố khác trở về quê do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; triển khai Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng đại dịch Covid -19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; cập nhật tình hình hoạt động của doanh nghiệp (số doanh nghiệp ngừng hoạt động, số lao động ngừng việc do ảnh hưởng đại dịch Covid-19), tình hình, số lượng lao động bị thất nghiệp để tư vấn việc làm, dạy nghề, đưa đi làm việc ở nước ngoài; chi hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn trên địa bàn 12 huyện, thành phố do ảnh hưởng dịch Covid-19.

Về công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 7.675 người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền đã chi 118.127,78 triệu đồng.

*Công tác đào tạo nghề:* Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội giảng

nhà giáo Giáo dục nghề nghiệp và Kỳ thi Kỹ năng nghề cấp Tỉnh; triển khai phong trào thi đua Giáo dục nghề nghiệp đoàn kết, chung sức, đồng lòng thi đua phòng, chống và chiến thắng đại dịch Covid-19; phối hợp với Trường Cao đẳng nghề An Giang tổ chức lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên chuyên ngành Giáo dục nghề nghiệp (hạng III) cho 38 học viên; phối hợp với các sở, ngành tổ chức đón 485 công dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 tại tỉnh Bình Dương và 161 công dân từ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về tỉnh; xây dựng kế hoạch hoạt động Giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp và tạo việc làm cho người lao động trong tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn Tỉnh khi được kiểm soát; kế hoạch phân công công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19 từ các tỉnh, thành phố trở về địa phương. Kết quả, từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 6.387 học viên (Cao đẳng 1.120 học viên, trung cấp 2.180 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 3.087 học viên, đạt 42,58% kế hoạch năm.

**\* Ngành y tế:**

*Công tác phòng chống dịch Covid-19:* tính đến ngày 20/10/2020, tại Đồng Tháp thực hiện tiếp nhận 24.773 trường hợp cần phải cách ly y tế tập trung, trong đó cách ly đủ 14 ngày là 18.251 trường hợp, hiện còn cách ly y tế tập trung 6.522 trường hợp. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh hiện được kiểm soát tốt.

Tỉnh cũng yêu cầu ngành chức năng, địa phương rà soát, nghiên cứu thật kỹ Nghị quyết 128/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định 4800/QĐ-BYT của Bộ Y tế để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sớm ban hành các biện pháp theo đúng cấp độ dịch, đồng thời chủ động thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh trên địa bàn.

Song song đó ngành Y tế tích cực tập trung cho công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh thường xảy ra trong và sau mùa nước như sốt xuất huyết, bệnh tả, thương hàn, viêm não virus... đặc biệt là bệnh tay - chân - miệng; thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời tổ chức tuyên truyền cho người dân về phòng chống các loại bệnh nhất là phòng bệnh tay - chân - miệng để từ đó người dân có các biện pháp phòng chữa cho bản thân và gia đình trước nguy cơ lây nhiễm bệnh.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 10/2021, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm 9.740 cas; Bệnh tiêu chảy 5.674 cas; Sốt xuất huyết 888 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 2.221 cas; Quai bị 15 cas; Bệnh viêm gan do virus 76 cas; Bệnh thương hàn 4 cas.

**\*Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC &CNCH tính từ thời điểm 15/9/2021 đến 15/10/2021 đã xảy ra 01 vụ cháy trên

địa bàn tỉnh Đồng Tháp làm cháy 01 căn nhà của hộ ông Nguyễn Văn Ý, Phường 2, Thành phố Cao Lãnh. Nguyên nhân cháy trong quá trình hàn kê sắt gây ra cháy lan không khống chế. Ước tính thiệt hại khoảng 12 triệu đồng, không gây thiệt hại về người.

**\* An toàn giao thông:** Ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 10 tháng đầu năm 2021 (từ 15/12/2020 đến 20/10/2021) toàn tỉnh đã xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông (giảm 56 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 52 người chết (giảm 57 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 15 người (giảm 14 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 48 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 51 người và làm bị thương 15 người, 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 01 người./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp, TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (5);
- Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- Lưu TH +Văn thư (2).

**CỤC TRƯỞNG**

**Ngô Bá Mừng**

## PHỤ LỤC I : SỐ LIỆU

### 1. Thu - Chi ngân sách (đến 30/09/2021)

|                                               | Dự toán<br>năm 2021<br>(triệu đồng) | Thực hiện<br>tháng 9/2021<br>(triệu đồng) | So với (%)          |                      |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                               |                                     |                                           | Dự toán<br>giao (%) | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b> | <b>8.140.900</b>                    | <b>5.492.119</b>                          | <b>67,46</b>        | <b>86,31</b>         |
| <b>1. Thu nội địa</b>                         | <b>8.035.900</b>                    | <b>5.358.269</b>                          | <b>66,68</b>        | <b>85,25</b>         |
| <b>TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước</b>     | <b>745.000</b>                      | <b>401.294</b>                            | <b>53,86</b>        | <b>87,00</b>         |
| - Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh     | 1.315.000                           | 706.747                                   | 53,75               | 74,87                |
| - Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường    | 2.270.000                           | 1.051.294                                 | 46,31               | 69,28                |
| - Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài       | 70.000                              | 49.361                                    | 70,52               | 79,57                |
| - Thu tiền sử dụng đất                        | 750.000                             | 822.534                                   | 109,67              | 126,82               |
| - Thu phí, lệ phí                             | 472.900                             | 296.229                                   | 62,64               | 90,79                |
| - Thu xổ số kiến thiết                        | 1.500.000                           | 1.174.746                                 | 78,32               | 76,22                |
| <b>2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>     | <b>105.000</b>                      | <b>133.849</b>                            | <b>127,48</b>       | <b>171,91</b>        |
| <b>B. Chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>14.062.909</b>                   | <b>8.601.568</b>                          | <b>61,16</b>        | <b>96,84</b>         |
| <b>1. Chi cân đối ngân sách</b>               | <b>12.692.115</b>                   | <b>8.101.157</b>                          | <b>63,83</b>        | <b>103,13</b>        |
| <b>TĐ: - Chi đầu tư phát triển</b>            | <b>3.381.485</b>                    | <b>1.007.562</b>                          | <b>29,80</b>        | <b>127,03</b>        |
| - Chi thường xuyên                            | 8.465.821                           | 5.771.277                                 | 68,17               | 98,99                |
| <b>TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế</b>            | <b>1.604.001</b>                    | <b>459.028</b>                            | <b>28,62</b>        | <b>60,75</b>         |
| + Chi sự nghiệp môi trường                    | 143.470                             | 46.231                                    | 32,22               | 54,03                |
| + Chi sự nghiệp khoa học công nghệ            | 31.000                              | 6.503                                     | 20,98               | 75,06                |
| + Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề              | 3.653.191                           | 2.385.078                                 | 65,29               | 102,77               |
| + Chi sự nghiệp y tế                          | 770.000                             | 699.416                                   | 90,83               | 114,07               |
| + Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể    | 1.351.525                           | 1.111.533                                 | 82,24               | 101,13               |
| - Chi bổ sung quỹ DTTC                        | 2.000                               | 2.000                                     | 100,00              | 100,00               |
| <b>2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu</b>    | <b>1.370.794</b>                    | <b>246.137</b>                            | <b>17,96</b>        | <b>31,56</b>         |
| <b>3. Chi tạm ứng</b>                         | <b>-</b>                            | <b>254.274</b>                            | <b>-</b>            | <b>102,95</b>        |

### 2. Một số chỉ tiêu tín dụng

|                                 | Thực hiện đến<br>31/12/2020<br>năm 2021 | Thực hiện<br>đến 30/9/2021<br>(tỷ đồng) | So với (%)<br>thời điểm<br>31/12/2020 |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Nguồn vốn huy động</b>    | <b>51.607</b>                           | <b>52.864</b>                           | <b>102,44</b>                         |
| - Tiền gửi tiết kiệm            | 37.054                                  | 37.272                                  | 100,59                                |
| - Tiền gửi thanh toán           | 13.760                                  | 15.044                                  | 109,33                                |
| - Phát hành giấy tờ có giá      | 793                                     | 548                                     | 69,10                                 |
| <b>II. Tổng dư nợ tín dụng</b>  | <b>71.726</b>                           | <b>76.156</b>                           | <b>106,18</b>                         |
| 1. Dư nợ ngắn hạn               | 51.165                                  | 54.698                                  | 106,91                                |
| 2. Dư nợ trung dài hạn          | 20.561                                  | 21.458                                  | 104,36                                |
| <b>III. Nợ xấu</b>              | <b>614</b>                              | <b>517</b>                              | <b>84,20</b>                          |
| - Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%) | 0,86                                    | 0,68                                    | -                                     |

### 3. Sản xuất nông nghiệp

|                                                   | Đơn vị tính | Ước tính đến<br>15/10/2021 | So với cùng 2020<br>(%) |
|---------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>1. Vụ Thu đông 2021 (đến 15/10/2021)</b>       |             |                            |                         |
| <b>a- Diện tích xuống giống</b>                   | <b>ha</b>   | <b>127.472</b>             | <b>98,15</b>            |
| - Lúa                                             | ha          | 121.063                    | 98,57                   |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                    | ha          | 6.409                      | 90,88                   |
| TĐ: + Ngô                                         | ha          | 696                        | 71,15                   |
| + Khoai lang                                      | ha          | 433                        | 56,59                   |
| + Đậu các loại                                    | ha          | 118                        | 191,25                  |
| + Rau các loại                                    | ha          | 2.300                      | 92,17                   |
| <b>b- Diện tích thu hoạch</b>                     | <b>ha</b>   |                            |                         |
| - Lúa                                             | ha          | 87.821                     | 118,47                  |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                    | ha          | 4.100                      | 70,27                   |
| TĐ: + Ngô                                         | ha          | 628                        | 123,62                  |
| + Khoai lang                                      | ha          | 8                          | 17,78                   |
| + Đậu các loại                                    | ha          | 40                         | 160,00                  |
| + Rau các loại                                    | ha          | 2.207                      | 138,20                  |
| <b>c- Sản lượng thu hoạch</b>                     | <b>Tấn</b>  |                            |                         |
| - Lúa                                             | Tấn         | 517.574                    | 122,71                  |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                    | Tấn         |                            |                         |
| TĐ: + Ngô                                         | Tấn         | 5.139                      | 124,88                  |
| + Khoai lang                                      | Tấn         | 213                        | 18,21                   |
| + Đậu các loại                                    | Tấn         | 84                         | 166,67                  |
| + Rau các loại                                    | Tấn         | 39.726                     | 143,71                  |
| <b>2. Vụ Đông xuân 2021-2022 (đến 15/10/2021)</b> |             |                            |                         |
| <b>a- Diện tích xuống giống</b>                   | <b>ha</b>   |                            |                         |
| - Lúa                                             | ha          | 26.827                     | 400,76                  |
| - Các loại cây ngắn ngày khác:                    | ha          | 168                        | -                       |

### 4. Lâm nghiệp

| Chỉ tiêu                             | Đơn vị tính | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn đầu<br>năm đến<br>cuối tháng<br>ƯT | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |          |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------|
|                                      |             |                                   |                                  |                                             | tháng 10                       | Cộng dồn |
| + Diện tích rừng trồng mới tập trung | ha          | 14                                | 8                                | 103                                         | 80,00                          | 100,98   |
| + Gỗ khai thác                       | m3          | 9.271                             | 9.575                            | 94.813                                      | 92,87                          | 100,56   |
| + Củi khai thác                      | ste         | 27.069                            | 30.670                           | 295.826                                     | 126,16                         | 106,17   |
| + Số vụ cháy rừng                    | vụ          | -                                 | -                                | 2,00                                        | -                              | 100,00   |
| + Diện tích rừng bị cháy             | ha          | -                                 | -                                | 0,78                                        | -                              | 190,24   |
| + Số vụ phá rừng                     | vụ          | -                                 | -                                | -                                           | -                              | -        |
| + Diện tích rừng bị phá              | ha          | -                                 | -                                | -                                           | -                              | -        |

## 5. Thủy sản

|                                            | Ước tính      | Cộng dồn đầu   | So với cùng kỳ |               |
|--------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
|                                            | tháng 10      | năm đến        | năm 2020(%)    |               |
|                                            | năm 2021      | cuối tháng U'T | tháng 10       | Cộng dồn      |
| <b>1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)</b> | <b>407</b>    | <b>6.112</b>   | <b>108,24</b>  | <b>106,74</b> |
| Trong đó: Cá tra thâm canh                 | 181           | 1.879          | 102,26         | 106,34        |
| <b>2. Sản lượng thủy sản (tấn)</b>         | <b>67.906</b> | <b>492.184</b> | <b>108,33</b>  | <b>102,43</b> |
| a. Nuôi trồng thủy sản                     | 63.822        | 474.903        | 108,74         | 102,34        |
| Trong đó: Cá tra thâm canh                 | 46.605        | 386.698        | 102,51         | 99,13         |
| b. Khai thác thủy sản                      | 4.084         | 17.281         | 102,18         | 104,94        |

## 6. Sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2021:

### 6.1. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                                              | Đơn vị<br>tính | Chính<br>thức<br>tháng 9<br>năm<br>2021 | Ước<br>tính<br>tháng<br>10<br>năm<br>2021 | Cộng<br>dồn đến<br>cuối<br>tháng<br>ước tính | Thăng<br>ước<br>tính so<br>với<br>tháng<br>trước<br>(%) | So với cùng kỳ<br>2020(%) |             |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|
|                                                                              |                |                                         |                                           |                                              |                                                         | Tháng<br>10               | Cộng<br>dồn |
| - Cát khai thác                                                              | Nghìn m3       | 289                                     | 449                                       | 4.814                                        | 155,44                                                  | 42,14                     | 65,78       |
| + Khai thác cát đen                                                          | "              | 270                                     | 424                                       | 4.423                                        | 157,19                                                  | 41,08                     | 62,58       |
| + Khai thác cát vàng                                                         | "              | 19                                      | 25                                        | 391                                          | 130,90                                                  | 74,45                     | 156,52      |
| - Cá phi lê đông lạnh                                                        | Tấn            | 13.642                                  | 17.803                                    | 234.792                                      | 130,50                                                  | 97,32                     | 85,68       |
|                                                                              |                |                                         | 111.71                                    | 2.163.72                                     |                                                         |                           |             |
| - Gạo xay sát, lau bóng                                                      | Tấn            | 110.501                                 | 6                                         | 5                                            | 101,10                                                  | 74,07                     | 89,62       |
| - Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại<br>tương tự                          | Tấn            | 631                                     | 1.017                                     | 12.658                                       | 161,13                                                  | 68,97                     | 85,43       |
|                                                                              |                |                                         | 171.44                                    | 1.534.40                                     |                                                         |                           |             |
| - Thức ăn thủy sản                                                           | Tấn            | 133.183                                 | 1                                         | 7                                            | 128,73                                                  | 90,16                     | 90,10       |
| - Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)                                          | 1000 gói       | 4.019                                   | 4.800                                     | 29.042                                       | 119,43                                                  | 101,48                    | 59,25       |
| - Áo quần các loại                                                           | 1000 cái       | 160                                     | 297                                       | 5.239                                        | 185,74                                                  | 40,12                     | 73,86       |
| - Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm<br>lót bên trong có thể tháo rời ... | 1000 đôi       | 67                                      | 72                                        | 2.662                                        | 107,46                                                  | 28,92                     | 147,37      |
| - Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh<br>khác dạng viên                     | triệu viên     | 17                                      | 17                                        | 275                                          | 98,88                                                   | 69,61                     | 56,24       |
| - Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không<br>có kháng sinh dạng viên               | triệu viên     | 122                                     | 134                                       | 1.030                                        | 109,58                                                  | 160,17                    | 85,51       |
| - Bê tông tươi                                                               | m3             | 5.369                                   | 7.900                                     | 114.315                                      | 147,14                                                  | 53,47                     | 84,74       |
| - Bia                                                                        | Nghìn lít      | 857                                     | 2.253                                     | 14.989                                       | 262,90                                                  | 125,59                    | 73,87       |
| - Nước sản xuất                                                              | Nghìn m3       | 3.443                                   | 3.624                                     | 38.305                                       | 105,26                                                  | 101,74                    | 102,41      |

## 6.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

|                                                                          | Tháng 9<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2021 | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                            | <b>74,08</b>                                          | <b>129,49</b>                                         | <b>95,44</b>                                           | <b>91,02</b>                                           |
| Phân theo ngành kinh tế (Ngành cấp II)                                   |                                                       |                                                       |                                                        |                                                        |
| <b>Khai khoáng</b>                                                       | <b>41,18</b>                                          | <b>154,42</b>                                         | <b>42,79</b>                                           | <b>67,75</b>                                           |
| Khai thác than cứng và than non                                          | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                    | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai thác quặng kim loại                                                 | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai thác cát                                                            | 41,18                                                 | 154,42                                                | 42,79                                                  | 67,75                                                  |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng                           | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                     | <b>73,22</b>                                          | <b>131,24</b>                                         | <b>95,27</b>                                           | <b>90,18</b>                                           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                              | 75,09                                                 | 130,50                                                | 97,01                                                  | 91,37                                                  |
| Sản xuất đồ uống                                                         | 44,51                                                 | 226,95                                                | 127,27                                                 | 73,09                                                  |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                               | 68,69                                                 | 119,43                                                | 101,48                                                 | 59,25                                                  |
| Dệt                                                                      | 0,00                                                  | 0,00                                                  | 15,79                                                  | 28,17                                                  |
| Sản xuất trang phục                                                      | 36,74                                                 | 139,01                                                | 52,01                                                  | 93,94                                                  |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                 | 20,83                                                 | 218,54                                                | 40,54                                                  | 137,25                                                 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa                         | 20,90                                                 | 434,94                                                | 88,44                                                  | 105,17                                                 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                        | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| In, sao chép bản ghi các loại                                            | 0,00                                                  | 0,00                                                  | 49,82                                                  | 83,62                                                  |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                              | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                                   | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                    | 123,33                                                | 106,24                                                | 118,21                                                 | 69,45                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                   | 96,51                                                 | 116,68                                                | 110,28                                                 | 101,89                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                            | 39,76                                                 | 147,14                                                | 53,47                                                  | 87,74                                                  |
| Sản xuất kim loại                                                        | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)                        | -                                                     | -                                                     | 101,86                                                 | 104,33                                                 |
| SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học                     | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất thiết bị điện                                                   | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu                         | -                                                     | -                                                     | 39,43                                                  | 92,08                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                                   | -                                                     | -                                                     | 97,06                                                  | 60,06                                                  |
| SX phương tiện vận tải                                                   | -                                                     | -                                                     | 47,34                                                  | 81,36                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                             | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                       | -                                                     | -                                                     | 66,65                                                  | 77,01                                                  |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị                         | -                                                     | -                                                     | 79,97                                                  | 47,45                                                  |
| <b>Sản xuất và phân phối điện</b>                                        | <b>86,59</b>                                          | <b>110,12</b>                                         | <b>106,71</b>                                          | <b>103,79</b>                                          |
| SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước                        | 86,59                                                 | 110,12                                                | 106,71                                                 | 103,79                                                 |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải</b> | <b>93,57</b>                                          | <b>105,14</b>                                         | <b>101,63</b>                                          | <b>102,40</b>                                          |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                        | 93,46                                                 | 105,26                                                | 101,74                                                 | 102,41                                                 |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                            | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế                   | 98,19                                                 | 100,29                                                | 96,88                                                  | 101,79                                                 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                        | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |

## 6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

|                                                      | Tháng 9<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2021 | Tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>đầu năm<br>2021 so<br>với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                        | <b>72,15</b>                                          | <b>136,01</b>                                         | <b>94,19</b>                                           | <b>92,12</b>                                                  |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                 | <b>72,15</b>                                          | <b>136,01</b>                                         | <b>94,19</b>                                           | <b>92,12</b>                                                  |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                          | 72,67                                                 | 137,08                                                | 95,46                                                  | 92,37                                                         |
| Sản xuất đồ uống                                     | 82,21                                                 | 123,85                                                | 204,76                                                 | 66,36                                                         |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                           | 55,98                                                 | 165,94                                                | 76,97                                                  | 53,60                                                         |
| Dệt                                                  | 0,00                                                  | 0,00                                                  | 15,72                                                  | 29,11                                                         |
| Sản xuất trang phục                                  | 34,05                                                 | 144,98                                                | 50,64                                                  | 90,68                                                         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan             | 21,74                                                 | 287,23                                                | 87,97                                                  | 129,81                                                        |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa     | 19,33                                                 | 458,28                                                | 84,87                                                  | 105,21                                                        |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                    | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| In, sao chép bản ghi các loại                        | -                                                     | -                                                     | 47,18                                                  | 82,12                                                         |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế          | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất               | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                | 90,34                                                 | 73,55                                                 | 64,96                                                  | 84,35                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic               | 97,53                                                 | 113,64                                                | 108,10                                                 | 100,30                                                        |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác        | 38,96                                                 | 150,18                                                | 53,47                                                  | 83,64                                                         |
| Sản xuất kim loại                                    | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)    | -                                                     | -                                                     | 101,86                                                 | 97,63                                                         |
| SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và s.phẩm quang học | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sản xuất thiết bị điện                               | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu     | -                                                     | -                                                     | 45,63                                                  | 109,93                                                        |
| Sản xuất xe có động cơ                               | -                                                     | -                                                     | 95,65                                                  | 56,65                                                         |
| Sản xuất phương tiện vận tải                         | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                         | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                   | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị     | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                             |

### 6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)

|                                                        | tháng 9<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2021 | tháng 10<br>năm 2021<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                          | <b>110,62</b>                                         | <b>102,10</b>                                         | <b>113,88</b>                                          |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                   | <b>110,62</b>                                         | <b>102,10</b>                                         | <b>113,88</b>                                          |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                            | 113,86                                                | 102,01                                                | 116,45                                                 |
| Sản xuất đồ uống                                       | 227,10                                                | 102,78                                                | 214,64                                                 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                             | 73,47                                                 | 99,11                                                 | 91,55                                                  |
| Dệt                                                    | 27,37                                                 | 100,00                                                | 28,15                                                  |
| Sản xuất trang phục                                    | 187,76                                                | 102,98                                                | 188,51                                                 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan               | 265,20                                                | 100,00                                                | 126,65                                                 |
| Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...    | 113,88                                                | 100,83                                                | 123,50                                                 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                      | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| In, sao chép bản ghi các loại                          | 194,37                                                | 102,21                                                | 220,30                                                 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế            | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                 | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                  | 72,53                                                 | 103,60                                                | 80,63                                                  |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                 | 137,86                                                | 139,29                                                | 203,05                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác          | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất kim loại                                      | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)      | 319,51                                                | 101,89                                                | 307,27                                                 |
| SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất thiết bị điện                                 | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu       | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất xe có động cơ                                 | 360,28                                                | 100,00                                                | 392,33                                                 |
| Sản xuất phương tiện vận tải                           | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                           | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                     | -                                                     | -                                                     | -                                                      |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị       | -                                                     | -                                                     | -                                                      |

### 6.4. Chỉ số lao động (%)

|                                                    | Tháng báo cáo so<br>với tháng trước | Tháng báo cáo so<br>với tháng cùng kỳ<br>năm trước | Cộng dồn đến cuối<br>tháng báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                      | <b>106,45</b>                       | <b>79,05</b>                                       | <b>87,66</b>                                                   |
| <i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>               |                                     |                                                    |                                                                |
| Khai khoáng                                        | 100,00                              | 101,56                                             | 100,60                                                         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                      | 107,09                              | 77,51                                              | 86,92                                                          |
| SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước  | 100,00                              | 101,96                                             | 102,17                                                         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 100,00                              | 98,80                                              | 90,47                                                          |
| <i>Chia theo loại hình kinh tế</i>                 |                                     |                                                    |                                                                |
| Doanh nghiệp nhà nước                              | 101,67                              | 83,60                                              | 90,96                                                          |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                      | 109,50                              | 70,02                                              | 83,71                                                          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài              | 101,48                              | 110,16                                             | 101,79                                                         |

## 6.5. Phát triển doanh nghiệp (%)

|                                                                                                                               | Năm 2020      |                             |                           | Năm 2021      |                             |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                               | Số DN<br>(DN) | Vốn đăng<br>ký<br>(Tr.đồng) | Số lao<br>động<br>(người) | Số DN<br>(DN) | Vốn đăng<br>ký<br>(Tr.đồng) | Số lao<br>động<br>(người) |
| <b>1. Tổng số DN đăng ký mới</b>                                                                                              | <b>453</b>    | <b>2.207.589</b>            | <b>5.690</b>              | <b>352</b>    | <b>2.770.737</b>            | <b>5.980</b>              |
| <b>Phân theo loại hình DN</b>                                                                                                 |               |                             |                           |               |                             |                           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                                                                                          | 7             | 5.270                       | 19                        | 6             | 14.600                      | 14                        |
| Công ty TNHH                                                                                                                  | 424           | 1.840.119                   | 3.497                     | 322           | 1.762.319                   | 3.591                     |
| Công ty cổ phần                                                                                                               | 22            | 362.200                     | 2.174                     | 24            | 993.818                     | 2.375                     |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                |               |                             |                           |               |                             |                           |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 16            | 50.000                      | 80                        | 5             | 20.700                      | 217                       |
| B. Khai khoáng                                                                                                                | 1             | 1.000                       | 3                         | 5             | 60.000                      | 22                        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                              | 54            | 479.100                     | 2.782                     | 45            | 706.800                     | 4.262                     |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                             | 47            | 236.980                     | 276                       | 1             | 3300                        | 10                        |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                              | 11            | 61.600                      | 96                        | 3             | 20.900                      | 28                        |
| F. Xây dựng                                                                                                                   | 82            | 340.700                     | 625                       | 56            | 276.068                     | 354                       |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 158           | 677.320                     | 994                       | 183           | 1.370.069                   | 843                       |
| H. Vận tải kho bãi                                                                                                            | 14            | 36.250                      | 77                        | 9             | 31.550                      | 51                        |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                                                                                 | 8             | 59.000                      | 103                       | 3             | 6.500                       | 25                        |
| J. Thông tin và truyền thông                                                                                                  | 4             | 13.500                      | 29                        | 1             | 500                         | 2                         |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm                                                                                 | 1             | 5000                        | 8                         | -             | -                           | -                         |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                          | 6             | 157.399                     | 43                        | 10            | 189.650                     | 45                        |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ                                                                                | 21            | 34.670                      | 137                       | 18            | 55.800                      | 73                        |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ                                                                                     | 9             | 11.300                      | 61                        | 8             | 19.700                      | 25                        |
| O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị                                                                             | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| P. Giáo dục và đào tạo                                                                                                        | 11            | 21.000                      | 315                       | 2             | 600                         | 11                        |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội                                                                                          | 3             | 18.000                      | 31                        | 1             | 8.000                       | 5                         |
| R. Nghệ thuật vui chơi giải trí                                                                                               | 4             | 1.170                       | 17                        | 2             | 600                         | 7                         |
| S. Hoạt động dịch vụ khác                                                                                                     | 3             | 3.600                       | 13                        | -             | -                           | -                         |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế                                                                               | -             | -                           | -                         | -             | -                           | -                         |
| <b>2. Số DN tạm ngừng hoạt động</b>                                                                                           | <b>163</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>193</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |
| <b>3. Số DN quay lại hoạt động</b>                                                                                            | <b>65</b>     | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>141</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |
| <b>4. Số DN giải thể</b>                                                                                                      | <b>238</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  | <b>132</b>    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                  |

## 7. Vốn đầu tư:

### 7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

|                                      | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | ĐVT: Triệu đồng                |               |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                      |                                   |                                  |                                  |                                   | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|                                      |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <b>A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)</b>      | <b>416.638</b>                    | <b>464.519</b>                   | <b>3.354.345</b>                 | <b>111,49</b>                     | <b>95,54</b>                   | <b>103,78</b> |
| <b>1/ Chia theo cấp quản lý</b>      |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| + Vốn các đơn vị TW quản lý          | 75.523                            | 88.216                           | 432.496                          | 116,81                            | 308,63                         | 208,53        |
| + Vốn các đơn vị địa phương quản lý  | 341.115                           | 376.303                          | 2.921.849                        | 110,32                            | 82,23                          | 96,59         |
| <b>2/ Chia theo nguồn vốn</b>        |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| a. Vốn ngân sách nhà nước            | 316.716                           | 349.727                          | 2.683.052                        | 110,42                            | 87,57                          | 102,22        |
| + Ngân sách trung ương               | 89.850                            | 105.832                          | 517.389                          | 117,79                            | 278,03                         | 190,61        |
| + Ngân sách địa phương               | 226.866                           | 243.895                          | 2.165.663                        | 107,51                            | 67,50                          | 92,02         |
| b. Vốn vay                           | 70.287                            | 78.752                           | 406.267                          | 112,04                            | 168,43                         | 121,61        |
| TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước | 38.424                            | 39.377                           | 202.905                          | 102,48                            | 154,93                         | 101,91        |
| + Vốn vay từ nguồn khác              | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN     | 7.429                             | 8.396                            | 62.535                           | 0,39                              | 94,33                          | 91,26         |
| d. Vốn khác                          | 22.206                            | 27.644                           | 202.491                          | 124,49                            | 88,69                          | 98,86         |

### 7.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

|                                         | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | ĐVT: Triệu đồng                |               |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                         |                                   |                                  |                                  |                                   | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|                                         |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>273.056</b>                    | <b>300.886</b>                   | <b>2.453.915</b>                 | <b>110,19</b>                     | <b>76,73</b>                   | <b>96,14</b>  |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>181.598</b>                    | <b>208.923</b>                   | <b>1.540.479</b>                 | <b>115,05</b>                     | <b>90,93</b>                   | <b>89,47</b>  |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 38.787                            | 47.256                           | 448.626                          | 121,83                            | 47,30                          | 83,37         |
| TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất          | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 46.190                            | 56.991                           | 288.255                          | 123,38                            | 184,90                         | 144,85        |
| Vốn Nước ngoài (ODA)                    | 38.424                            | 39.377                           | 215.629                          | 102,48                            | 147,70                         | 111,47        |
| Vốn Xổ số kiến thiết                    | 58.197                            | 65.299                           | 587.969                          | 112,20                            | 49,10                          | 74,30         |
| Vốn khác                                | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>91.458</b>                     | <b>91.963</b>                    | <b>913.436</b>                   | <b>100,55</b>                     | <b>90,38</b>                   | <b>109,98</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 75.691                            | 76.108                           | 749.047                          | 100,55                            | 92,06                          | 110,99        |
| TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất          | 42.587                            | 42.823                           | 433.764                          | 100,55                            | 101,17                         | 125,54        |
| Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    | 13.024                            | 13.096                           | 130.074                          | 100,55                            | 84,48                          | 103,48        |
| Vốn khác                                | 2.743                             | 2.759                            | 34.315                           | 100,58                            | 77,26                          | 110,74        |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         | <b>-</b>                         | <b>-</b>                          | <b>-</b>                       | <b>-</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách xã                | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất          | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu   | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Vốn khác                                | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |

## 8. Giao thông vận tải:

### 8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

|                                      | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                      |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                 |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>      | <b>413</b>                        | <b>694</b>                       | <b>26.267</b>                    | <b>168,04</b>                     | <b>15,20</b>                   | <b>72,22</b>  |
| Đường bộ                             | 148                               | 241                              | 6.720                            | 162,84                            | 26,21                          | 88,29         |
| Đường sắt                            | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                   | 265                               | 453                              | 19.547                           | 170,94                            | 12,42                          | 67,97         |
| Đường biển                           | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)</b>  | <b>13.157</b>                     | <b>20.963</b>                    | <b>640.426</b>                   | <b>159,33</b>                     | <b>20,85</b>                   | <b>77,99</b>  |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>       |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| Đường bộ                             | 12.551                            | 20.127                           | 612.522                          | 160,36                            | 20,95                          | 78,14         |
| Đường sắt                            | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                   | 606                               | 836                              | 27.904                           | 137,95                            | 18,71                          | 74,83         |
| Đường biển                           | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                   |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>     | <b>496</b>                        | <b>689</b>                       | <b>6.212</b>                     | <b>138,91</b>                     | <b>118,23</b>                  | <b>113,10</b> |
| Đường bộ                             | 181                               | 262                              | 2.341                            | 144,75                            | 115,11                         | 110,38        |
| Đường sắt                            | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                   | 315                               | 427                              | 3.871                            | 135,56                            | 120,23                         | 114,81        |
| Đường biển                           | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)</b> | <b>52.308</b>                     | <b>62.421</b>                    | <b>635.876</b>                   | <b>119,33</b>                     | <b>102,61</b>                  | <b>109,05</b> |
| Đường bộ                             | 10.863                            | 14.931                           | 140.236                          | 137,45                            | 106,34                         | 105,51        |
| Đường sắt                            | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa                   | 41.445                            | 47.490                           | 495.640                          | 114,59                            | 101,49                         | 110,09        |
| Đường biển                           | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |

### 8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                               | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                               |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <i>DVT: Triệu đồng</i>        |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| <b>Tổng số</b>                | <b>96.817</b>                     | <b>134.111</b>                   | <b>1.695.121</b>                 | <b>138,52</b>                     | <b>65,38</b>                   | <b>94,83</b>  |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>18.768</b>                     | <b>29.875</b>                    | <b>762.998</b>                   | <b>159,18</b>                     | <b>25,93</b>                   | <b>80,71</b>  |
| Đường bộ                      | 17.167                            | 27.592                           | 689.175                          | 160,73                            | 26,65                          | 81,21         |
| Đường sắt                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy nội địa            | 1.601                             | 2.283                            | 73.823                           | 142,60                            | 19,52                          | 76,29         |
| Đường biển                    | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không              | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>65.299</b>                     | <b>90.837</b>                    | <b>786.200</b>                   | <b>139,11</b>                     | <b>121,85</b>                  | <b>113,18</b> |
| Đường bộ                      | 30.569                            | 43.407                           | 375.073                          | 142,00                            | 119,67                         | 110,86        |
| Đường sắt                     | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường thủy                    | 34.730                            | 47.430                           | 411.127                          | 136,57                            | 123,92                         | 115,38        |
| Đường biển                    | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Đường hàng không              | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>12.750</b>                     | <b>13.399</b>                    | <b>145.923</b>                   | <b>105,09</b>                     | <b>87,28</b>                   | <b>98,97</b>  |
| Bốc xếp                       | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| Kho bãi                       | 12.750                            | 13.399                           | 145.923                          | 105,09                            | 87,28                          | 98,97         |
| Hoạt động khác                | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |

## 9. Thương mại:

### 9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

*ĐVT: Triệu đồng*

|                                      | Chính thức       | Ước tính         | Cộng dồn          | Tháng U'T     | So với cùng kỳ |              |
|--------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|
|                                      | tháng 9          | tháng 10         | đến cuối          | so tháng      | năm 2020 (%)   |              |
|                                      | năm 2021         | năm 2021         | tháng U'T         | trước (%)     | tháng 10       | Cộng dồn     |
| <b>Tổng mức bán lẻ HH &amp; DVTD</b> | <b>5.313.877</b> | <b>7.550.068</b> | <b>77.066.921</b> | <b>142,08</b> | <b>84,84</b>   | <b>95,26</b> |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i>  |                  |                  |                   |               |                |              |
| + Kinh tế nhà nước                   | -                | -                | -                 | -             | -              | -            |
| + Kinh tế tập thể                    | -                | -                | -                 | -             | -              | -            |
| + Kinh tế cá thể                     | -                | -                | -                 | -             | -              | -            |
| + Kinh tế tư nhân                    | -                | -                | -                 | -             | -              | -            |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài   | -                | -                | -                 | -             | -              | -            |
| <i>Chia theo ngành</i>               |                  |                  |                   |               |                |              |
| + Thương nghiệp                      | 5.059.008        | 6.652.168        | 64.174.134        | 131,49        | 92,94          | 97,97        |
| + Khách sạn nhà hàng                 | 175.375          | 682.525          | 8.729.516         | 389,18        | 56,96          | 85,85        |
| + Du lịch, lữ hành                   | -                | -                | 5.617             | -             | -              | 52,51        |
| + Dịch vụ                            | 79.494           | 215.375          | 4.157.654         | 270,93        | 39,60          | 79,65        |

### 9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

*ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                                                             | Chính thức       | Ước tính         | Cộng dồn          | Tháng U'T     | So với cùng kỳ |              |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|
|                                                                             | tháng 9          | tháng 10         | đến cuối          | so tháng      | năm 2020 (%)   |              |
|                                                                             | năm 2021         | năm 2021         | tháng U'T         | trước (%)     | tháng 10       | Cộng dồn     |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                              | <b>5.059.008</b> | <b>6.652.168</b> | <b>64.174.134</b> | <b>131,49</b> | <b>92,94</b>   | <b>97,97</b> |
| <i>Phân theo nhóm hàng</i>                                                  |                  |                  |                   |               |                |              |
| 1. Lương thực, thực phẩm                                                    | 2.818.798        | 2.969.118        | 29.405.169        | 105,33        | 103,63         | 106,91       |
| 2. Hàng may mặc                                                             | 94.879           | 196.150          | 1.727.016         | 206,74        | 94,73          | 93,18        |
| 3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình                                | 315.497          | 400.490          | 3.440.076         | 126,94        | 98,44          | 93,72        |
| 4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục                                              | 45.580           | 85.141           | 575.129           | 186,79        | 99,04          | 92,21        |
| 5. Gỗ và vật liệu xây dựng                                                  | 551.621          | 893.434          | 7.538.222         | 161,97        | 99,08          | 98,24        |
| 6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                               | 26.602           | 28.175           | 353.737           | 105,91        | 61,64          | 88,76        |
| 7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)                        | 180.224          | 246.465          | 2.222.500         | 136,75        | 89,59          | 91,53        |
| 8. Xăng, dầu các loại                                                       | 144.975          | 450.791          | 4.167.752         | 310,94        | 98,40          | 96,62        |
| 9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu                                             | 26.403           | 75.653           | 524.389           | 286,53        | 134,30         | 102,60       |
| 10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                        | 604.664          | 991.607          | 11.300.451        | 163,99        | 64,40          | 83,56        |
| 11. Hàng hoá khác                                                           | 201.225          | 233.710          | 2.203.936         | 116,14        | 101,31         | 97,76        |
| 12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 48.539           | 81.435           | 715.757           | 167,77        | 96,10          | 95,59        |

### 9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

*ĐVT: Triệu đồng; %*

|                                 | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |              |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------|
|                                 |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn     |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>175.375</b>                    | <b>682.525</b>                   | <b>8.729.516</b>                 | <b>389,18</b>                     | <b>56,96</b>                   | <b>85,85</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | -                                 | 7.145                            | 135.899                          | -                                 | 31,49                          | 76,36        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 175.375                           | 675.380                          | 8.593.617                        | 385,11                            | 57,40                          | 86,02        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>-</b>                          | <b>-</b>                         | <b>5.617</b>                     | <b>-</b>                          | <b>-</b>                       | <b>52,51</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>79.494</b>                     | <b>215.375</b>                   | <b>4.157.654</b>                 | <b>270,93</b>                     | <b>39,60</b>                   | <b>79,65</b> |

### 10. Kim ngạch xuất khẩu:

|                                                                               | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng UT | Tháng UT<br>so tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                                                               |                                   |                                  |                                  |                                   | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <b>Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)</b>                                      | <b>89.833</b>                     | <b>90.869</b>                    | <b>972.848</b>                   | <b>101,15</b>                     | <b>93,01</b>                   | <b>114,60</b> |
| <b>- Tổng giá trị xuất khẩu - không<br/>tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất</b> | <b>72.476</b>                     | <b>73.367</b>                    | <b>816.968</b>                   | <b>101,23</b>                     | <b>80,40</b>                   | <b>107,31</b> |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>                                        |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| + Kinh tế nhà nước                                                            | 18.104                            | 18.245                           | 161.047                          | 100,78                            | 215,92                         | 160,42        |
| + Kinh tế tập thể                                                             | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế cá thể                                                              | -                                 | -                                | -                                | -                                 | -                              | -             |
| + Kinh tế tư nhân                                                             | 66.180                            | 67.065                           | 717.514                          | 101,34                            | 79,36                          | 103,12        |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài                                            | 5.550                             | 5.560                            | 94.288                           | 100,19                            | 117,00                         | 178,85        |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng</i>                                                  |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| + Thủy sản chế biến                                                           | 51.894                            | 52.597                           | 556.550                          | 101,35                            | 75,00                          | 104,27        |
| + Gạo                                                                         | 10.207                            | 10.336                           | 97.217                           | 101,27                            | 108,65                         | 100,97        |
| + Bánh phồng tôm                                                              | 1.177                             | 1.202                            | 13.437                           | 102,11                            | 108,57                         | 104,17        |
| + Sản phẩm may                                                                | 3.992                             | 4.014                            | 80.887                           | 100,55                            | 93,01                          | 130,76        |
| + Hàng hóa khác                                                               | 22.564                            | 22.717                           | 224.755                          | 100,68                            | 179,74                         | 155,95        |
| TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất                                               | 17.357                            | 17.502                           | 155.880                          | 100,84                            | 271,31                         | 178,00        |
| <i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>                                        |                                   |                                  |                                  |                                   |                                |               |
| + Thủy sản chế biến (tấn)                                                     | 21.896                            | 22.185                           | 258.508                          | 101,32                            | 61,06                          | 101,42        |
| + Gạo (tấn)                                                                   | 21.005                            | 21.280                           | 185.189                          | 101,31                            | 98,99                          | 84,98         |
| + Bánh phồng tôm                                                              | 810                               | 825                              | 9.338                            | 101,80                            | 102,87                         | 103,59        |

## 11. Kim ngạch nhập khẩu:

|                                        | Chính thức<br>tháng 9<br>năm 2021 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2021 | Cộng dồn<br>đến cuối<br>tháng U'T | Tháng U'T<br>so tháng<br>trước (%) | So với cùng kỳ<br>năm 2020 (%) |               |
|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|
|                                        |                                   |                                  |                                   |                                    | tháng 10                       | Cộng dồn      |
| <b>Nhập khẩu (1000 USD)</b>            | <b>28.364</b>                     | <b>28.447</b>                    | <b>328.118</b>                    | <b>100,29</b>                      | <b>96,92</b>                   | <b>136,17</b> |
| <i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i> |                                   |                                  |                                   |                                    |                                |               |
| + Kinh tế nhà nước                     | 17.947                            | 17.988                           | 159.614                           | 100,23                             | 117,17                         | 168,28        |
| + Kinh tế tập thể                      | -                                 | -                                | -                                 | -                                  | -                              | -             |
| + Kinh tế cá thể                       | -                                 | -                                | -                                 | -                                  | -                              | -             |
| + Kinh tế tư nhân                      | 7.096                             | 7.208                            | 101.032                           | 101,58                             | 62,86                          | 99,36         |
| + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài     | 3.322                             | 3.251                            | 67.472                            | 97,88                              | 128,40                         | 151,85        |
| <i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>   |                                   |                                  |                                   |                                    |                                |               |
| + Xăng dầu                             | 17.635                            | 17.673                           | 157.536                           | 100,22                             | 116,03                         | 171,95        |
| + Nguyên, phụ liệu SX tân dược         | 1.961                             | 2.081                            | 22.812                            | 106,12                             | 52,08                          | 68,67         |
| + Nguyên phụ liệu dệt may              | 3.496                             | 3.360                            | 57.174                            | 96,11                              | 98,68                          | 161,54        |
| + Hàng khác                            | 5.272                             | 5.333                            | 90.596                            | 101,15                             | 79,39                          | 112,21        |
| <i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>   |                                   |                                  |                                   |                                    |                                |               |
| + Xăng dầu (tấn)                       | 26.979                            | 27.023                           | 268.685                           | 100,16                             | 110,87                         | 107,75        |

## 12. Chỉ số giá

12.1. Chỉ số giá tháng 10 các năm 2010-2021 so tháng trước và cùng kỳ năm trước (%)

|            | CPI tháng báo cáo so với tháng<br>trước | CPI tháng báo cáo so với tháng<br>cùng kỳ năm trước |
|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| - Năm 2010 | 100,68                                  | 112,28                                              |
| - Năm 2011 | 100,14                                  | 118,76                                              |
| - Năm 2012 | 100,35                                  | 106,63                                              |
| - Năm 2013 | 100,47                                  | 104,17                                              |
| - Năm 2014 | 100,27                                  | 102,77                                              |
| - Năm 2015 | 100,04                                  | 99,52                                               |
| - Năm 2016 | 100,31                                  | 103,48                                              |
| - Năm 2017 | 100,22                                  | 103,86                                              |
| - Năm 2018 | 100,33                                  | 103,14                                              |
| - Năm 2019 | 100,48                                  | 102,32                                              |
| - Năm 2020 | 100,12                                  | 103,89                                              |
| - Năm 2021 | 100,33                                  | 102,91                                              |

## 12.2. Chỉ số giá tháng 10-2021 (%)

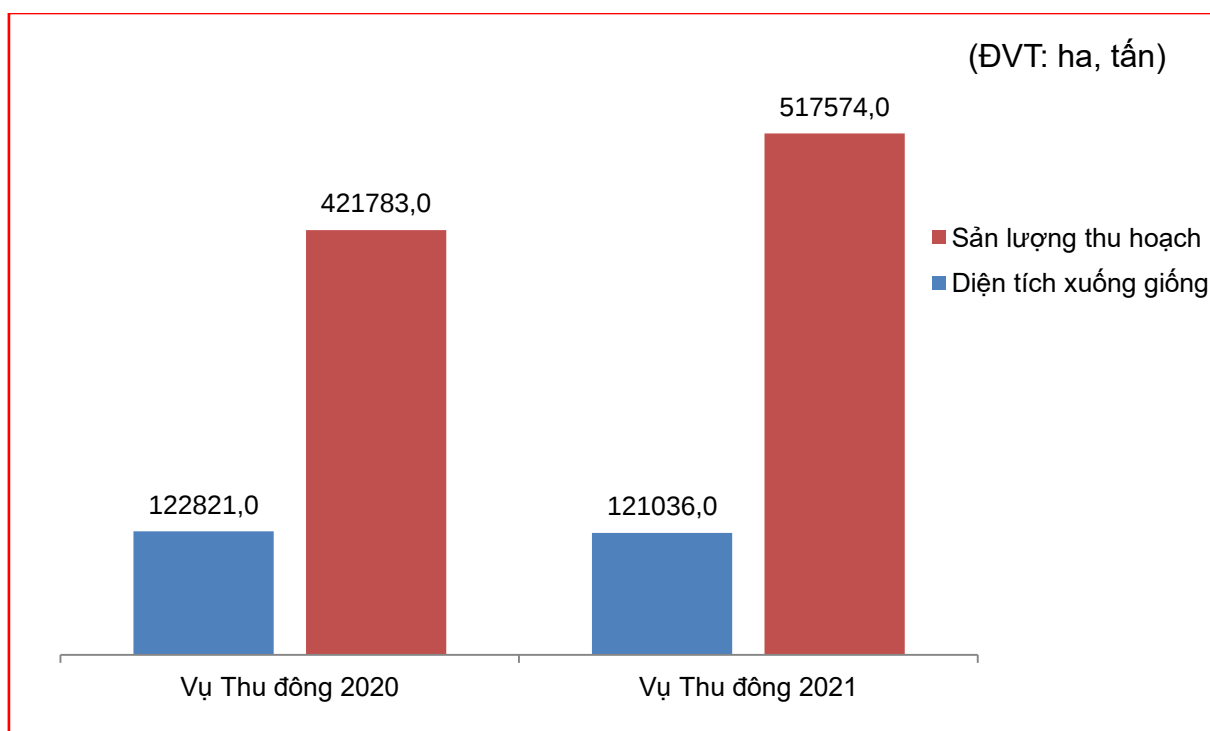
|                                        | Tháng 10 năm 2021 so với |                         |                    |               | BQ 10 tháng đầu năm 2021 so cùng kỳ năm trước |
|----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|---------------|-----------------------------------------------|
|                                        | Kỳ gốc (2019)            | Tháng cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước   |                                               |
| <b>a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)</b>     | <b>105,10</b>            | <b>102,91</b>           | <b>102,44</b>      | <b>100,33</b> | <b>102,49</b>                                 |
| 1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 108,75                   | 100,97                  | 100,58             | 99,89         | 101,40                                        |
| - Lương thực                           | 115,09                   | 108,76                  | 107,55             | 100,43        | 108,15                                        |
| - Thực phẩm                            | 109,79                   | 99,35                   | 99,01              | 99,67         | 100,11                                        |
| - Ăn uống ngoài gia đình               | 101,86                   | 100,25                  | 100,24             | 100,11        | 100,45                                        |
| 2. Đồ uống và thuốc lá                 | 101,38                   | 101,18                  | 101,09             | 100,05        | 101,57                                        |
| 3. May mặc, mũ nón, giày dép           | 103,16                   | 102,61                  | 102,41             | 100,03        | 102,85                                        |
| 4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 104,83                   | 104,26                  | 103,80             | 100,92        | 103,17                                        |
| 5. Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 101,37                   | 100,98                  | 100,92             | 100,02        | 101,49                                        |
| 6. Thuốc và dịch vụ y tế               | 100,17                   | 100,01                  | 100,01             | 100,00        | 100,05                                        |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>          | 100,00                   | 100,00                  | 100,00             | 100,00        | 100,00                                        |
| 7. Giao thông                          | 104,42                   | 115,22                  | 113,04             | 101,89        | 108,45                                        |
| 8. Bưu chính viễn thông                | 99,78                    | 99,85                   | 99,92              | 100,00        | 99,95                                         |
| 9. Giáo dục                            | 104,31                   | 100,16                  | 100,15             | 100,07        | 103,34                                        |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>      | 104,81                   | 100,00                  | 100,00             | 100,00        | 103,83                                        |
| 10. Văn hoá, giải trí và du lịch       | 100,03                   | 100,15                  | 100,11             | 100,00        | 100,09                                        |
| 11. Hàng hoá và dịch vụ khác           | 102,17                   | 100,77                  | 100,60             | 99,97         | 101,55                                        |
| <b>b. Chỉ số giá vàng</b>              | <b>132,32</b>            | <b>95,98</b>            | <b>95,26</b>       | <b>99,51</b>  | <b>108,07</b>                                 |
| <b>c Chỉ số giá đô la mỹ</b>           | <b>98,17</b>             | <b>98,23</b>            | <b>98,45</b>       | <b>99,91</b>  | <b>98,92</b>                                  |

### 3. Một số chỉ tiêu xã hội:

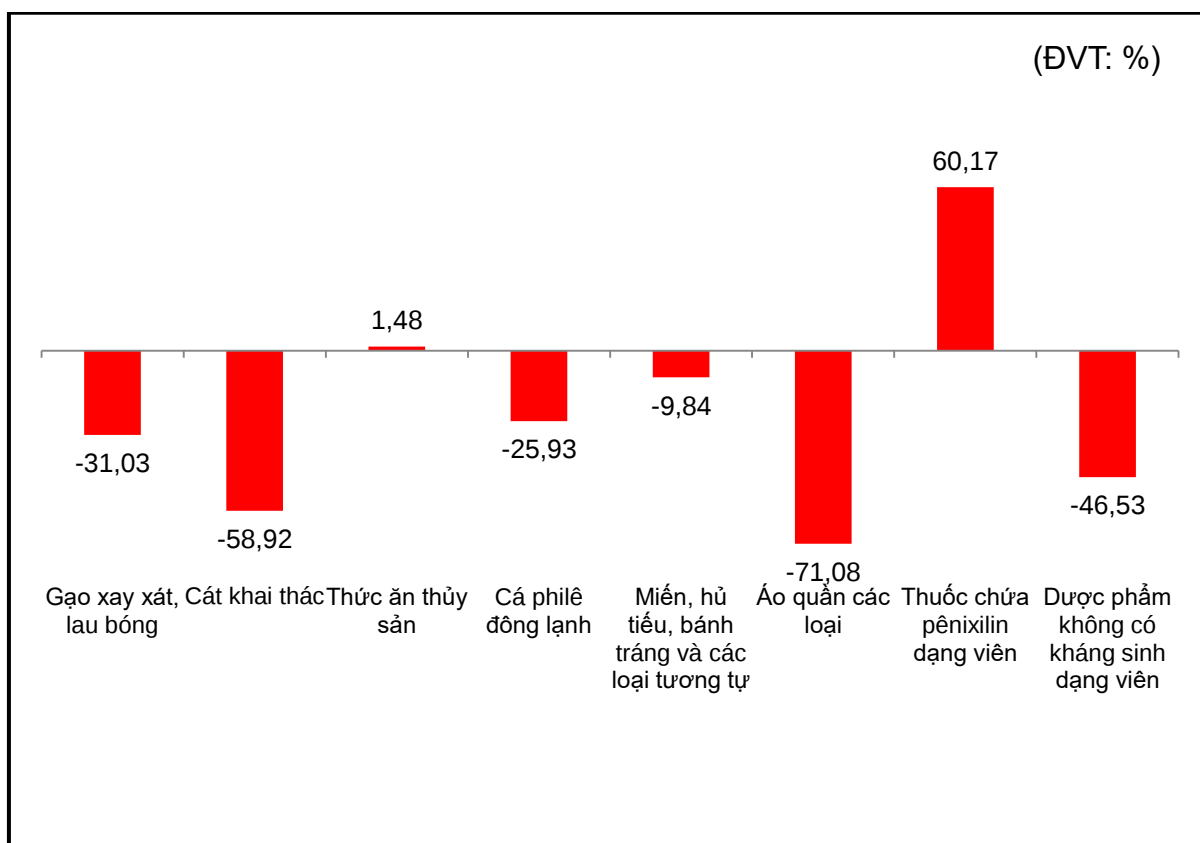
|                                                                            | Đơn vị tính | Phát sinh trong tháng | Cộng dồn đến cuối tháng ước tính |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------------------|
| <b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>                                              |             |                       |                                  |
| <b>1. Môi trường</b>                                                       |             |                       |                                  |
| <b>1.1. Cháy, nổ</b>                                                       |             |                       |                                  |
| a. Số vụ cháy                                                              | vụ          | 1                     | 9                                |
| b. Số vụ nổ                                                                | vụ          | -                     | -                                |
| c. Số người chết do cháy nổ                                                | vụ          | -                     | -                                |
| d. Số người bị thương do cháy nổ                                           | vụ          | -                     | 1                                |
| d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ                                            | triệu đồng  | 12                    | 638                              |
| <b>1.2. Vi phạm môi trường</b>                                             |             |                       |                                  |
| a. Số vụ vi phạm đã phát hiện                                              | vụ          | 13                    | 31                               |
| b. Số vụ vi phạm đã xử lý                                                  | vụ          | 5                     | 20                               |
| c. Số tiền xử lý                                                           | triệu đồng  | 13                    | 549                              |
| <b>2. Y tế (tính đến 30/9/2021)</b>                                        |             |                       |                                  |
| Thương hàn                                                                 | cas         | -                     | 4                                |
| Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác) | cas         | -                     | 13                               |
| Sốt xuất huyết                                                             | cas         | 52                    | 888                              |
| Sốt rét                                                                    | cas         | -                     | -                                |
| Cúm                                                                        | cas         | 823                   | 9740                             |
| Cúm A(H5N1)                                                                | cas         | -                     | -                                |
| Bệnh tay chân miệng                                                        | cas         | 9                     | 2.221                            |
| Lao phổi                                                                   | cas         | 4                     | 326                              |
| Lỵ amip                                                                    | cas         | -                     | -                                |
| Lỵ trực trùng                                                              | cas         | -                     | 9                                |
| Quai bị                                                                    | cas         | -                     | 15                               |
| Tiêu chảy                                                                  | cas         | 310                   | 5.674                            |
| Sởi                                                                        | cas         | -                     | 15                               |
| <b>3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2020 đến 20/10/2021)</b>                |             |                       |                                  |
| a- Số vụ tai nạn giao thông                                                | vụ          | x                     | 50                               |
| - Đường bộ                                                                 | vụ          | x                     | 48                               |
| - Đường thủy                                                               | vụ          | x                     | 2                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 47,17                            |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 45,71                            |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | 200,00                           |
| b- Số người chết                                                           | người       | x                     | 52                               |
| - Đường bộ                                                                 | người       | x                     | 51                               |
| - Đường thủy                                                               | người       | x                     | 1                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 47,71                            |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 47,22                            |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | 100,00                           |
| c- Số người bị thương                                                      | người       | x                     | 15                               |
| - Đường bộ                                                                 | người       | x                     | 15                               |
| - Đường thủy                                                               | người       | x                     | 0                                |
| So cùng kỳ năm trước                                                       | %           | x                     | 51,72                            |
| - Đường bộ                                                                 | %           | x                     | 51,72                            |
| - Đường thủy                                                               | %           | x                     | -                                |

## PHỤ LỤC II: BIỂU ĐỒ

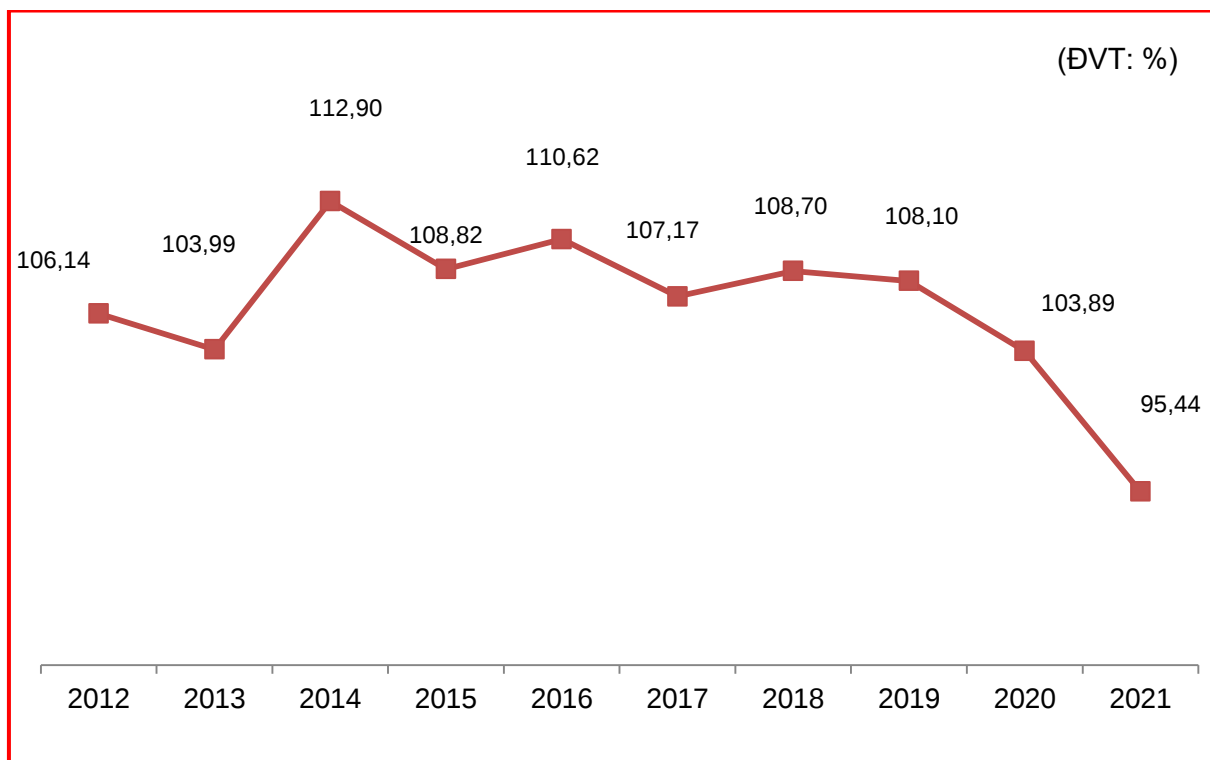
### 1. Diện tích xuống và sản lượng vụ Thu đông năm 2020-2021 (năm 2021 số sơ bộ):



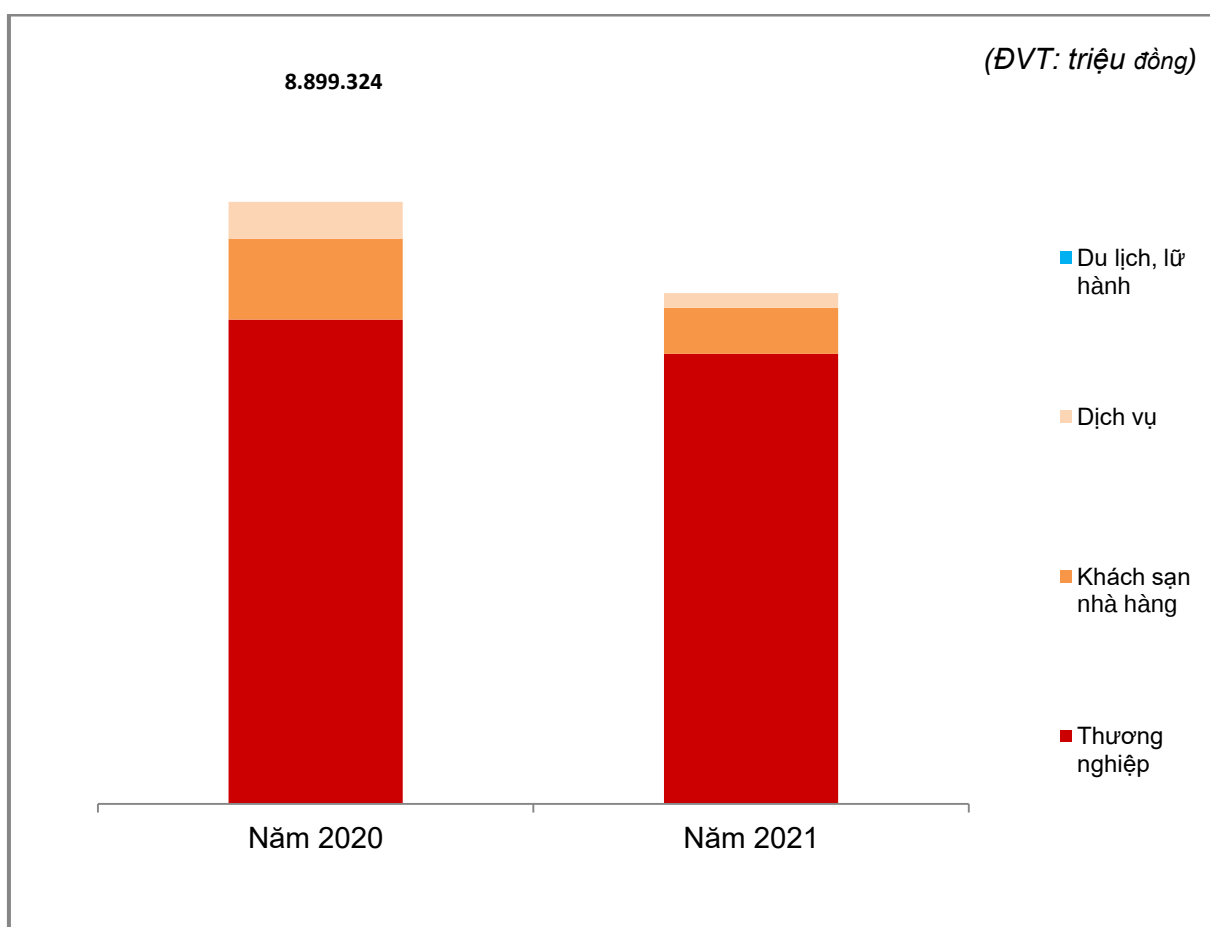
### 2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (10 tháng đầu năm 2021 so với 10 tháng đầu năm 2020):



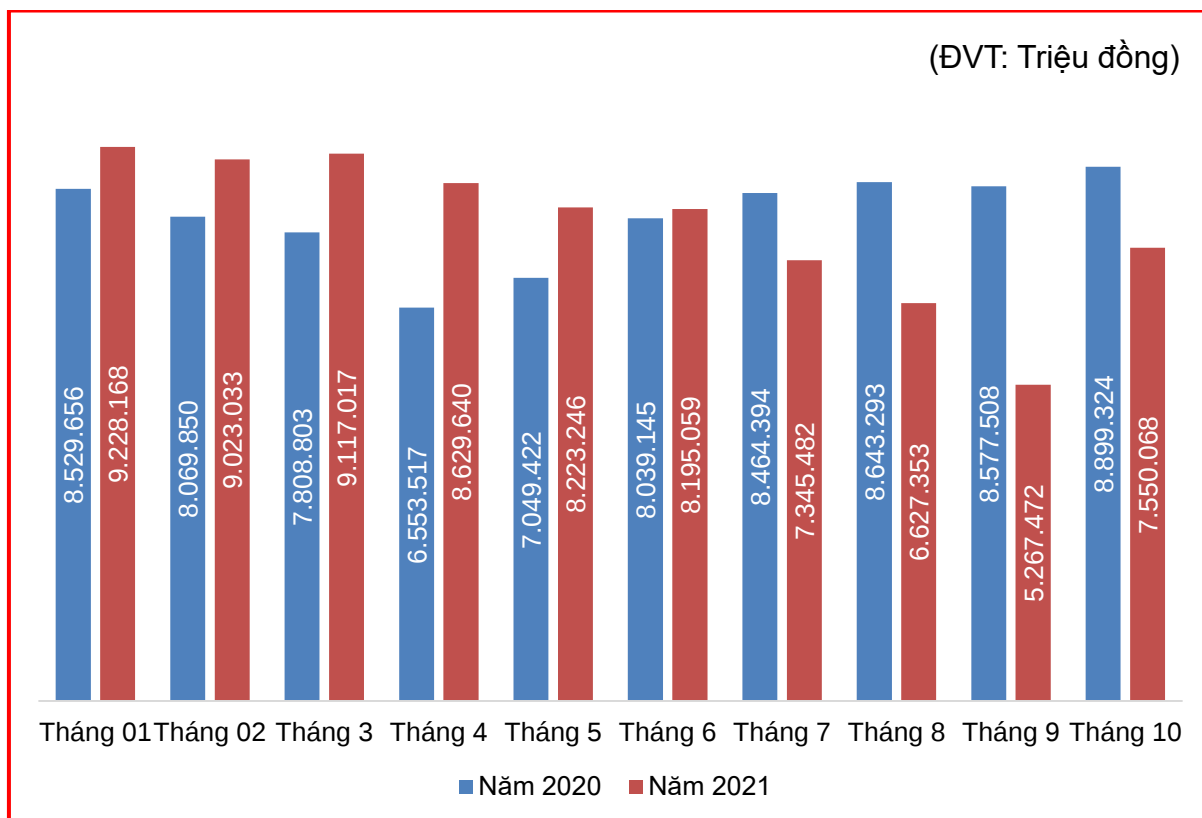
**3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 các năm 2012 - 2021 (so cùng kỳ năm trước - %):**



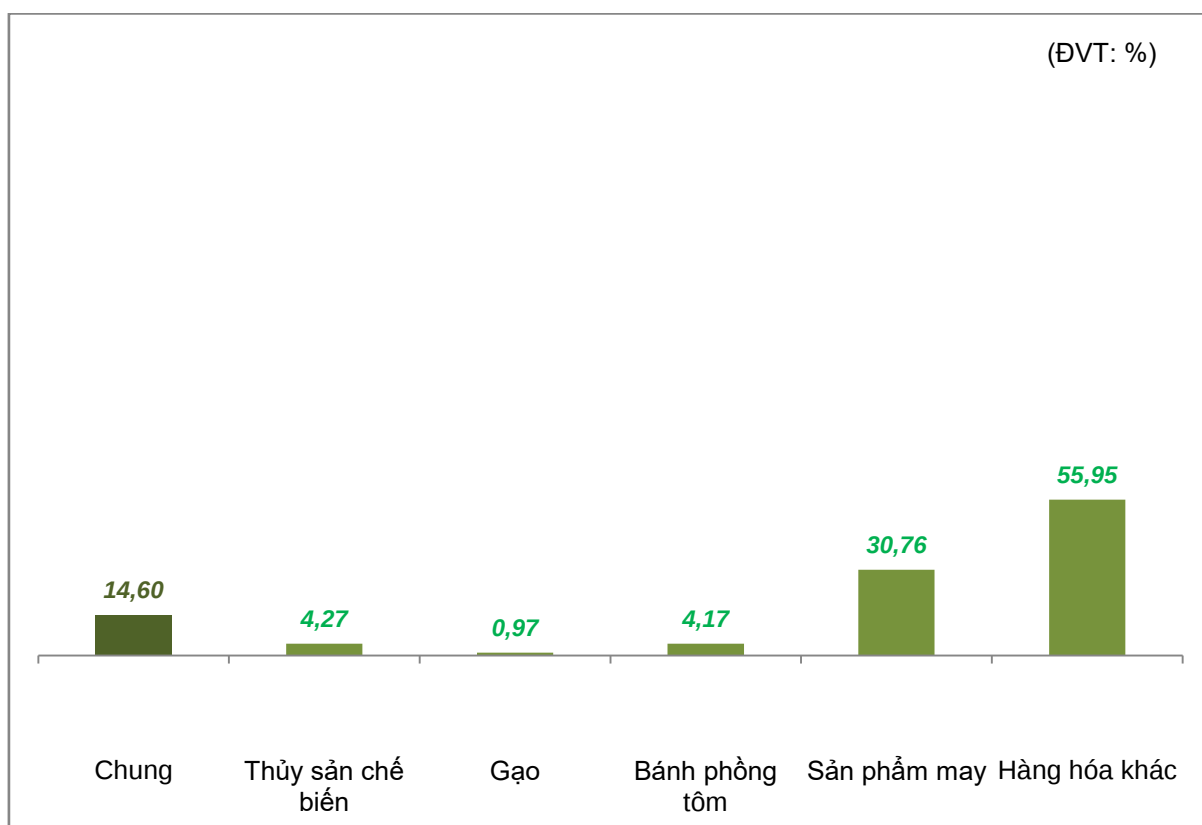
**4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2020 và 2021:**



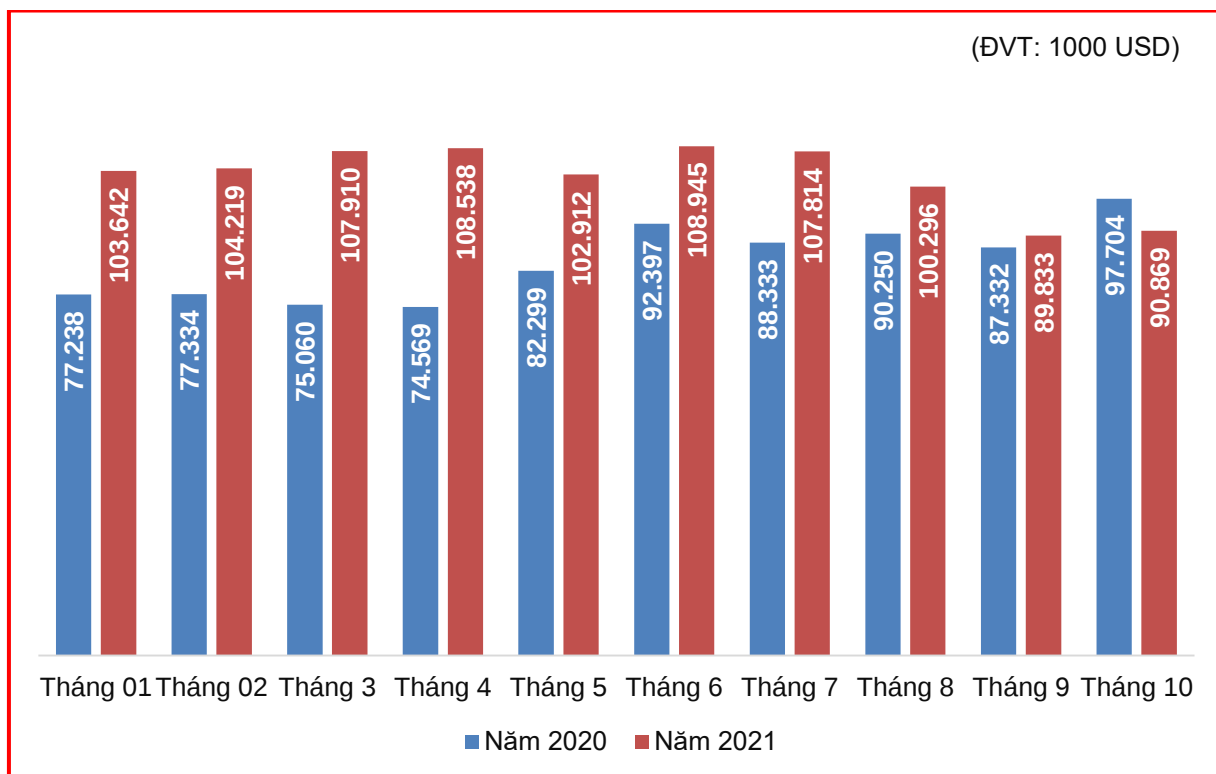
**5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-10 năm 2020 và 2021:**



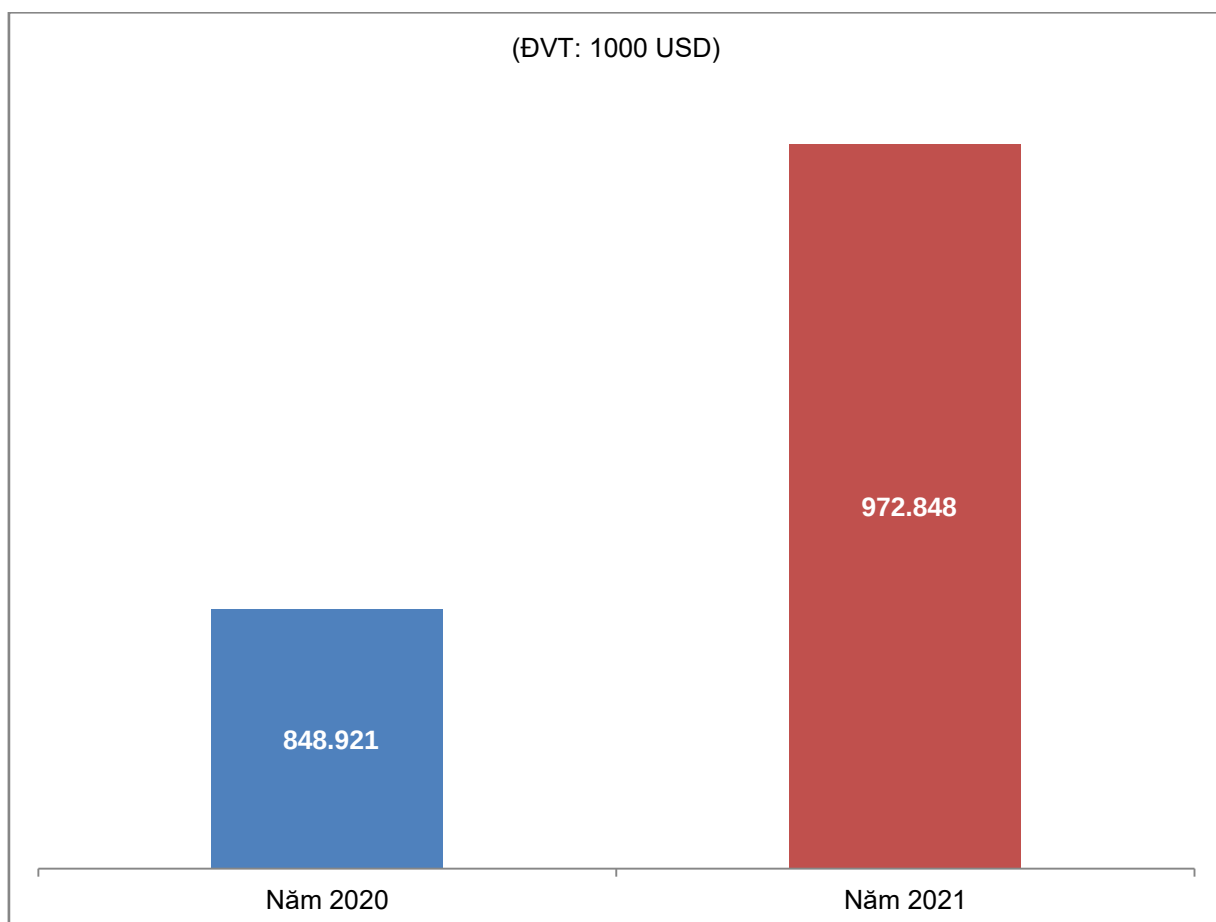
**6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2021 so với 10 tháng đầu năm 2020):**



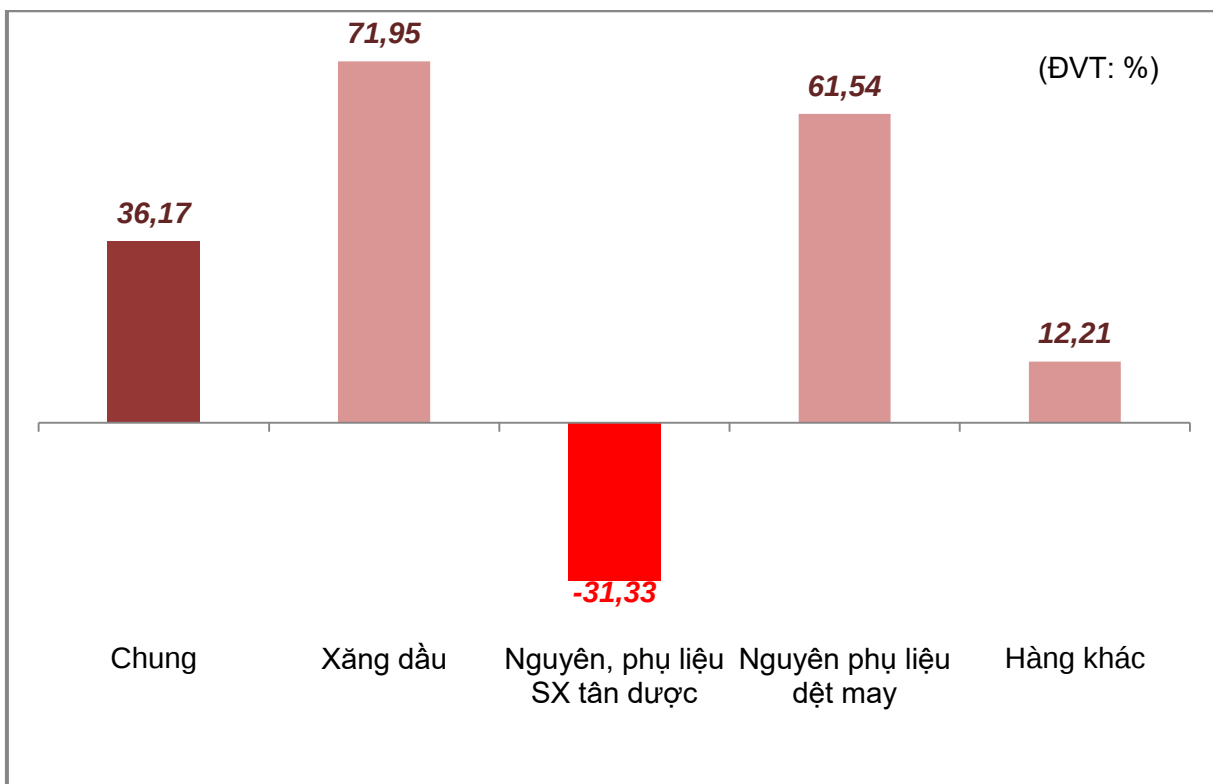
**7. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-10 năm 2020 và 2021:**



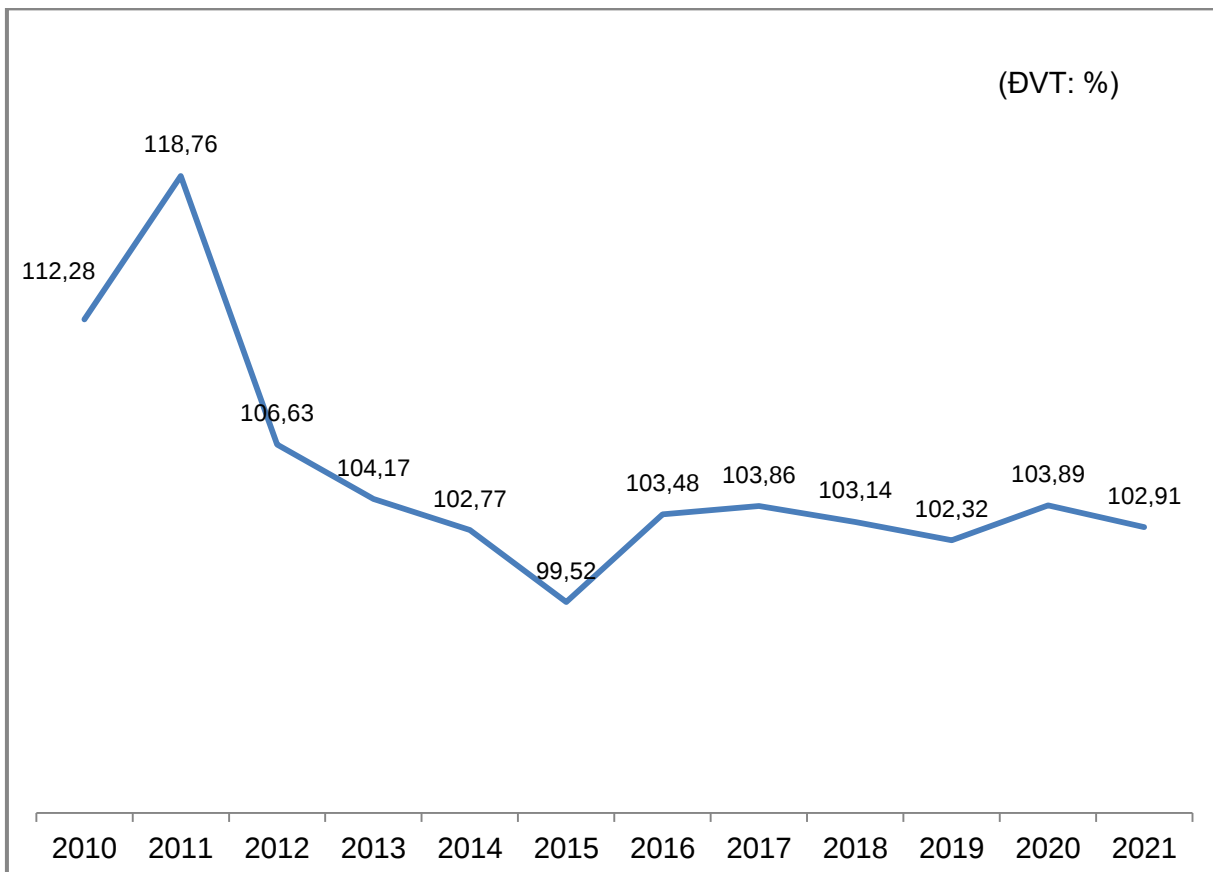
**8. Kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2020 và 2021:**



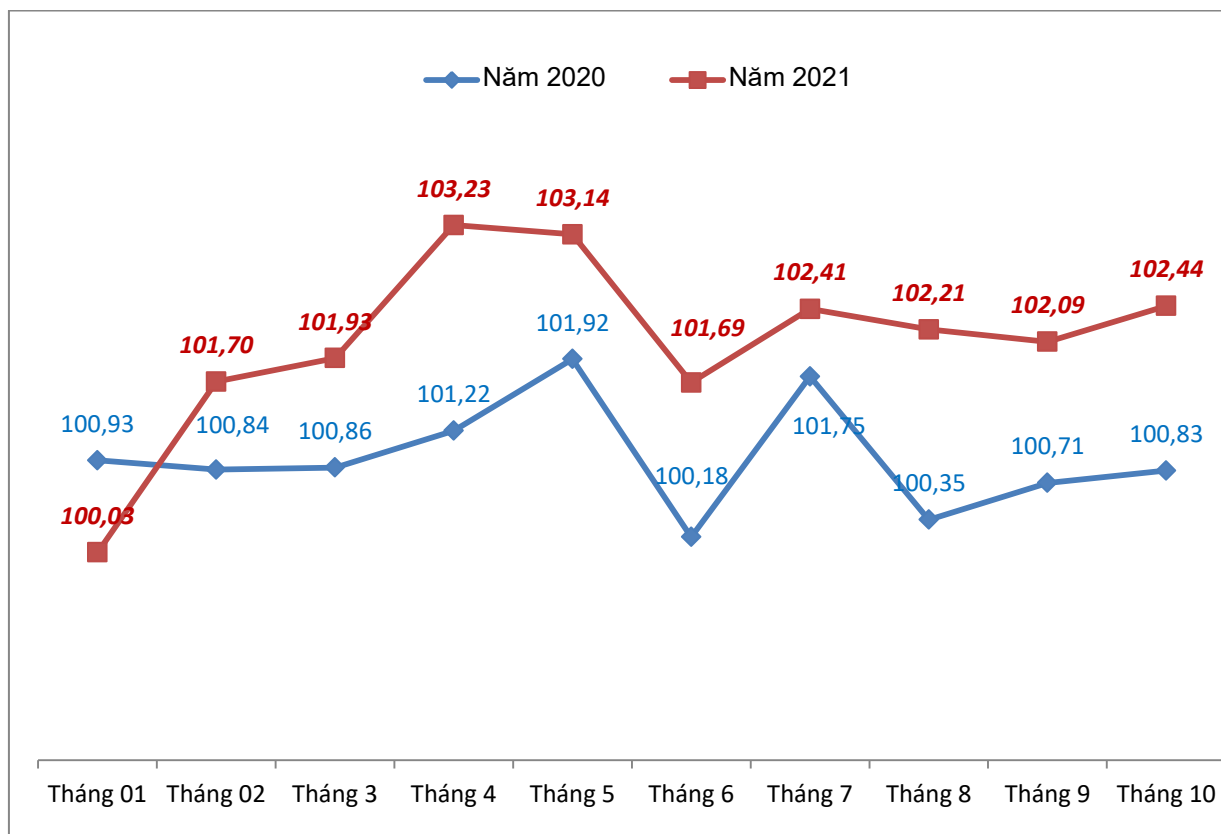
**9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (10 tháng đầu năm 2021 so với 10 tháng đầu năm 2020):**



**10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 các năm 2010-2021 (so với cùng kỳ năm trước - %)**



**11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-10 các năm 2020-2021 (so với tháng 12 năm trước - %)**



**14. Chỉ số giá tiêu dùng một số nhóm hàng tháng 10 -2020 (so với cùng kỳ năm trước - %)**

